

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP) (Kèm theo Công bố số.....CBGVL-SXD ngày...../7/2025 của Sở Xây dựng Khánh Hòa)												
STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*(đồng)	
											Các phường: Nha Trang; Nam Nha Trang; Bắc Nha Trang; Tây Nha Trang (trước đây thuộc tp. Nha Trang - tỉnh Khánh Hòa trước khi sáp nhập)	Các phường, xã (trước đây thuộc các huyện, thị xã, thành phố còn lại - tỉnh Khánh Hòa trước khi sáp nhập)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
A. VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN												
A.1. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO												
1	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3,982	3,982
2	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		5,482	5,482
3	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		8,945	8,945
4	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		13,545	13,545
5	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		19,882	19,882
6	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		32,936	32,936
7	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50,155	50,155
8	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		79,100	79,100
9	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		109,455	109,455
10	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		149,745	149,745
11	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		213,627	213,627

12	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		295,418	295,418
13	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		384,764	384,764
14	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		459,891	459,891
15	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		574,218	574,218
16	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		752,418	752,418
17	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		943,755	943,755
18	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,203,755	1,203,755
19	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		17,718	17,718
20	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		25,973	25,973
21	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		37,609	37,609
22	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		51,936	51,936
23	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		23,382	23,382
24	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		34,627	34,627
25	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50,745	50,745
26	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		72,236	72,236
27	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		57,809	57,809
28	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		74,527	74,527
29	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		102,582	102,582
30	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		144,973	144,973
31	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		212,236	212,236

32	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		279,591	279,591
33	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		364,473	364,473
34	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		503,864	503,864
35	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		682,373	682,373
36	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		910,918	910,918
37	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,077,782	1,077,782
38	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,332,400	1,332,400
39	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,722,845	1,722,845
40	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		89,745	89,745
41	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		115,218	115,218
42	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		173,927	173,927
43	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		252,827	252,827
44	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		376,709	376,709
45	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		505,564	505,564
46	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		680,482	680,482
47	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		953,709	953,709

48	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,334,291	1,334,291
49	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,729,109	1,729,109
50	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2,058,455	2,058,455
51	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2,550,082	2,550,082
52	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3,324,100	3,324,100
53	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		84,473	84,473
54	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		108,355	108,355

55	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		159,600	159,600
56	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		238,500	238,500
57	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		345,264	345,264
58	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		442,082	442,082
59	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		473,118	473,118
60	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		605,955	605,955
61	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		638,491	638,491
62	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		843,864	843,864
63	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		884,455	884,455
64	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,176,982	1,176,982
65	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,246,836	1,246,836
66	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,547,027	1,547,027
67	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,634,582	1,634,582

68	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 3x150+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,844,627	1,844,627
69	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,932,491	1,932,491
70	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 3x185+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2,250,973	2,250,973

71	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2,404,618	2,404,618
72	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3,011,564	3,011,564
73	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3,104,700	3,104,700
74	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3,230,664	3,230,664
75	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		30,836	30,836
76	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 16	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		48,564	48,564
77	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 25	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		75,882	75,882
78	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 35	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		106,482	106,482
79	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 50	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		153,745	153,745
80	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 70	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		212,691	212,691
81	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 95	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		289,236	289,236
82	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 120	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		371,391	371,391
83	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		6,864	6,864
84	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.2	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		9,664	9,664
85	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.3	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		12,600	12,600
86	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.4	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		17,618	17,618
87	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.5	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		23,782	23,782
88	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.6	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		32,336	32,336
89	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.7	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		39,300	39,300
90	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.8	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50,545	50,545
91	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.9	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		61,891	61,891
92	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.10	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		78,309	78,309
93	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.11	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		98,009	98,009
94	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.12	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		123,973	123,973

95	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		10,973	10,973
96	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		11,936	11,936
97	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		15,618	15,618
98	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		20,600	20,600
99	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		26,309	26,309
100	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		38,409	38,409
101	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		49,555	49,555
102	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		63,864	63,864
103	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		80,591	80,591
104	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		97,182	97,182
105	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		29,555	29,555
106	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		39,600	39,600
107	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50,745	50,745
108	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		68,855	68,855
109	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		94,327	94,327
110	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		124,473	124,473
111	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		157,609	157,609
112	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		190,145	190,145
A.2. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG												
1	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		2,700	2,700

2	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		4,470	4,470
3	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		5,180	5,180
4	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		7,310	7,310
5	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		9,390	9,390
6	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		13,370	13,370
7	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		21,680	21,680
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		10,780	10,780
9	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		15,180	15,180
10	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		55,250	55,250
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		6,960	6,960
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		11,340	11,340
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		41,720	41,720
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		183,770	183,770
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		923,380	923,380
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,158,200	1,158,200
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		7,580	7,580
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		9,730	9,730
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		28,810	28,810
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		103,550	103,550
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		191,830	191,830
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		374,630	374,630
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		579,530	579,530

[illegible]

46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		392,580	392,580
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		697,850	697,850
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,346,120	1,346,120
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,775,460	1,775,460
50	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		142,010	142,010
51	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		237,990	237,990
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		425,670	425,670
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,018,990	1,018,990
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		73,140	73,140
55	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		128,090	128,090
56	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		444,590	444,590
57	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,310,960	1,310,960
58	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		120,150	120,150
59	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		246,900	246,900
60	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		633,380	633,380
61	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		2,347,780	2,347,780
62	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		106,240	106,240

63	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		297,090	297,090
64	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		745,100	745,100
65	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		3,684,010	3,684,010
66	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		37,840	37,840
67	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		188,690	188,690
68	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		62,150	62,150
69	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		124,910	124,910
70	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		336,160	336,160
71	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		22,970	22,970
72	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		124,190	124,190
73	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		355,580	355,580
74	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		436,900	436,900
75	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		43,470	43,470
76	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		121,870	121,870
77	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		385,610	385,610
78	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		434,700	434,700
79	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,022,750	1,022,750
80	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,085,930	1,085,930

81	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		5,513,150	5,513,150
82	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		8,870	8,870
83	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		16,260	16,260
84	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		50,740	50,740
85	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		201,670	201,670
86	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		20,000	20,000

87	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		38,760	38,760
88	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		96,500	96,500
89	Vật tư ngành điện	Cáp vện xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		45,610	45,610
90	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		27,170	27,170
91	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn cứng F16- 1250N-CA16H dài 2,9m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		31,530	31,530
92	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ổng luồn đàn hồi CAF- 16 dài 50m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		253,980	253,980
93	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ổng luồn đàn hồi CAF- 20 dài 50m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		352,730	352,730
94	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR- PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		109,790	109,790
95	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR- PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		972,640	972,640
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2- K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		24,310	24,310
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2- K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		34,650	34,650
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2- K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,183,420	1,183,420

A.3. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HẢI

1	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 30W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: $\geq 160 \text{ lm/W}$; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: $\geq 20\text{kV}$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi bộ đèn: IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq \text{IK09}$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHU HAI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		4,600,000	4,600,000
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 40W	d/Bộ								4,800,000	4,800,000
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 50W	d/Bộ								4,909,000	4,909,000
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 60W	d/Bộ								5,600,000	5,600,000
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 70W	d/Bộ								5,909,000	5,909,000
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 75W	d/Bộ								6,000,000	6,000,000
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 80W	d/Bộ								6,200,000	6,200,000
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 90W	d/Bộ								6,300,000	6,300,000
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 100W	d/Bộ								7,000,000	7,000,000
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 120W	d/Bộ								7,500,000	7,500,000
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 140W	d/Bộ								9,000,000	9,000,000
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 150W	d/Bộ								9,091,000	9,091,000
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 180W	d/Bộ								10,000,000	10,000,000
14		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 200W	d/Bộ								10,909,000	10,909,000

15	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: $\geq 155 \text{ lm/W}$; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ Châu Âu (EU); - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: $\geq 20\text{kV}$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhighlight@gmail.com Website: www.chieusangmfmhighlight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		7,130,000	7,130,000
16		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	d/Bộ								7,510,000	7,510,000
17		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	d/Bộ								7,630,000	7,630,000
18		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	d/Bộ								8,180,000	8,180,000
19		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	d/Bộ								8,420,000	8,420,000
20		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 100W	d/Bộ								9,400,000	9,400,000
21		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	d/Bộ								9,500,000	9,500,000
22		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	d/Bộ								11,260,000	11,260,000
23		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	d/Bộ								11,500,000	11,500,000
24		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	d/Bộ								11,700,000	11,700,000
25	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Sử dụng công nghệ LED COB; - Hiệu suất phát quang: $\geq 140 \text{ lm/W}$; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: $\geq 20\text{kV}$; - An toàn điện: Cách điện cấp I;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhighlight@gmail.com Website: www.chieusangmfmhighlight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		12,300,000	12,300,000
26		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	d/Bộ								13,500,000	13,500,000
27		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W	d/Bộ								15,500,000	15,500,000
28		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 30W	d/Bộ								4,230,000	4,230,000
29		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 40W	d/Bộ								4,640,000	4,640,000
30		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 50W	d/Bộ								4,900,000	4,900,000
31		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 60W	d/Bộ								5,690,000	5,690,000
32		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 70W	d/Bộ								6,750,000	6,750,000
33		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 75W	d/Bộ								6,950,000	6,950,000
34		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 80W	d/Bộ								7,110,000	7,110,000
35		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 90W	d/Bộ								7,340,000	7,340,000
36		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 100W	d/Bộ								7,840,000	7,840,000
37		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 120W	d/Bộ								9,910,000	9,910,000
38		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 140W	d/Bộ								11,250,000	11,250,000
39		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 150W	d/Bộ								11,800,000	11,800,000

40	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: $\geq 170 \text{ lm/W}$; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ Châu Âu (EU); - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: $\geq 20\text{kV}$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A		5,136,364	5,136,364
41		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	d/Bộ								5,863,636	5,863,636
42		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	d/Bộ								6,500,000	6,500,000
43		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK09 - kính.	d/Bộ								7,000,000	7,000,000
44		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK09 - kính.	d/Bộ								7,772,727	7,772,727
45		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ								7,872,727	7,872,727
46		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ								8,181,818	8,181,818
47		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ								8,440,000	8,440,000
48		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ								9,380,000	9,380,000
49		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ								9,850,000	9,850,000
50		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ								10,670,000	10,670,000
51		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK09.	d/Bộ								11,050,000	11,050,000
52		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08.	d/Bộ								14,600,000	14,600,000
53		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W, IP67 - quang học, IK08.	d/Bộ								16,250,000	16,250,000
54		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W, IP67 - quang học, IK08.	d/Bộ								18,800,000	18,800,000
55		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W, IP67 - quang học, IK08.	d/Bộ								20,700,000	20,700,000
56	Đèn LED chiếu sáng đường phố Năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: $\geq 170 \text{ lm/W}$ - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V	Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhaulight@gmail.c	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QL1A		7,200,000	7,200,000
57		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W	d/Bộ								10,200,000	10,200,000
58		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 60W	d/Bộ								13,800,000	13,800,000
59		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W	d/Bộ								17,800,000	17,800,000
60	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, khối lượng $\geq 6.0\text{kgs}$	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp:	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình		8,460,000	8,460,000
61		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, khối lượng $\geq 6.0\text{kgs}$	d/Bộ								9,360,000	9,360,000
62		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng $\geq 7.0\text{kgs}$	d/Bộ								6,380,000	6,380,000
63		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng $\geq 7.0\text{kgs}$	d/Bộ								7,200,000	7,200,000
64		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng $\geq 10.0\text{kgs}$	d/Bộ								7,680,000	7,680,000
65		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng $\geq 10.0\text{kgs}$	d/Bộ								8,400,000	8,400,000

66	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng ≥ 12.0kgs	d/Bộ	9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chứng xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập:	Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhailight@gmail .com Website:	Vật liệu	nhận hàng	Chưa công trình hoặc dọc QL1A		8,720,000	8,720,000
67		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng ≥ 12.0kgs	d/Bộ								9,120,000	9,120,000

68		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng $\geq 5.0\text{kgs}$	d/Bộ		- Bảo vệ chống va đập: $\geq \text{IK08}$; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	www.chicusangmfuhailight.com.				6,860,000	6,860,000
69		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng $\geq 5.0\text{kgs}$	d/Bộ							7,470,000	7,470,000
70		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng $\geq 5.0\text{kgs}$	d/Bộ							7,020,000	7,020,000
71		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng $\geq 5.0\text{kgs}$	d/Bộ							7,650,000	7,650,000
72		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, kích thước H850 x W268mm	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90 ;	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhailight@gmail.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	3,680,000	3,680,000
73		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	d/Bộ							3,170,000	3,170,000
74		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	d/Bộ							3,230,000	3,230,000
75		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D180mm	d/Bộ							3,060,000	3,060,000
76	Đèn LED trang trí âm đất MFUHAILIGHT	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Cấu tạo vỏ đèn: Bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao hoặc Inox 304/316; - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.80 ; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq \text{IP67}$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq \text{IK08}$; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,....; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chicusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	2,090,909	2,090,909
77		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	d/Bộ							2,272,727	2,272,727
78		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	d/Bộ							2,727,273	2,727,273
79		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	d/Bộ							3,090,909	3,090,909
80		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	d/Bộ							3,363,636	3,363,636
81		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	d/Bộ							2,227,273	2,227,273
82		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	d/Bộ							2,590,909	2,590,909
83		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	d/Bộ							2,863,636	2,863,636
84		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	d/Bộ							3,272,727	3,272,727
85		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	d/Bộ							2,090,909	2,090,909
86		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	d/Bộ							2,636,364	2,636,364
87		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	d/Bộ							2,818,182	2,818,182
88		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	d/Bộ							3,181,818	3,181,818
89		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W	d/Bộ							3,545,455	3,545,455
90		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	d/Bộ							2,318,182	2,318,182
91		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W	d/Bộ							2,454,545	2,454,545
92		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	d/Bộ							2,590,909	2,590,909
93		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	d/Bộ							2,500,000	2,500,000
94		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	d/Bộ							2,590,909	2,590,909
95		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	d/Bộ		- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Hiệu suất phát quang: $\geq 150 \text{ lm/W}$; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần				5,700,000	5,700,000
96		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	d/Bộ							5,850,000	5,850,000
97		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	d/Bộ							6,280,000	6,280,000

98	Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F310	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: > 20kV;	Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhailight@gmail .com Website: www.chieusangmf uhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	6,380,000	6,380,000
99		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	d/Bộ							6,580,000	6,580,000
100		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	d/Bộ							6,680,000	6,680,000
101		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	d/Bộ							6,800,000	6,800,000
102		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	d/Bộ							7,380,000	7,380,000
103		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	d/Bộ							8,000,000	8,000,000

104	Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F328	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết nối điều khiển thông minh.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		7,500,000	7,500,000
105		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	d/Bộ								8,300,000	8,300,000
106		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	d/Bộ								8,500,000	8,500,000
107		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	d/Bộ								8,700,000	8,700,000
108		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	d/Bộ								9,250,000	9,250,000
109		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	d/Bộ								9,600,000	9,600,000
110		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	d/Bộ								10,000,000	10,000,000
111		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	d/Bộ								10,500,000	10,500,000
112		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	d/Bộ								12,180,000	12,180,000
113		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	d/Bộ								12,700,000	12,700,000
114	Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F328	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	d/Bộ								13,800,000	13,800,000
115		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	d/Bộ								23,200,000	23,200,000
116		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	d/Bộ								24,800,000	24,800,000
117		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	d/Bộ								26,200,000	26,200,000
118	Tủ Điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	d/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Mở cửa thông minh, DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); Chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		71,500,000	71,500,000
119		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	d/Tủ								73,000,000	73,000,000
120		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	d/Tủ								76,860,000	76,860,000
121		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	d/Tủ								80,000,000	80,000,000
122		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	d/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	- Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , do đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.						3,325,000	3,325,000
123		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	d/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.	- Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.						44,000,000	44,000,000
124		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	d/Bộ								250,000	250,000
125		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ		- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm.						23,572,727	23,572,727
126		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ		- Phụ kiện lắp đồng bộ.						27,472,727	27,472,727

131	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liên căn đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gán tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lễ cửa cột	d/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Trụ	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 02573 88 68 68 Email: mfuhaulight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhaulight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		3,820,000	3,820,000
132		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 7m liên căn đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gán tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột								4,320,000	4,320,000
133		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 7m căn rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gán tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột								4,500,000	4,500,000
134		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 8m liên căn đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gán tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột								4,670,000	4,670,000
135		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 8m căn rời đôi; D=148;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gán tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	d/cột								5,040,000	5,040,000
136		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 9m liên căn đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gán tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột								5,950,000	5,950,000
137		Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILightBát giác 9m căn rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gán tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột								6,120,000	6,120,000
138		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác10m liên căn đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gán tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột								6,160,000	6,160,000
139		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác10m căn rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gán tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột								6,720,000	6,720,000
140		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liên căn đơn;D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gán tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	d/cột								7,600,000	7,600,000
141	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m căn rời đôi;D=184;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gán tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột		8,080,000	8,080,000							
A.4. CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH TẠI ĐAKLAK												
1	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		5,580	5,580
2	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2006	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		8,999	8,999
3	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2007	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		14,665	14,665
4	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2008	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		21,315	21,315

5	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2009	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		34,462	34,462
6	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2011	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		54,694	54,694
7	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2012	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		84,804	84,804
8	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2013	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		117,150	117,150
9	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2014	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		160,230	160,230
10	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2015	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		228,580	228,580
11	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2016	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		317,264	317,264
12	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2017	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		398,750	398,750
13	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2018	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		495,504	495,504
14	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2019	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		616,371	616,371
15	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2020	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		812,354	812,354
16	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2021	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,016,419	1,016,419
17	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2022	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,316,516	1,316,516
18	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2023	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,667,675	1,667,675
19	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2024	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,152,707	2,152,707
20	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN AS/NZS5000.1:2025	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,751,440	2,751,440

21	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		6,753	6,753
22	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN6610-5:2001	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		8,324	8,324
23	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN6610-5:2002	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		11,513	11,513
24	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN6610-5:2003	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		18,631	18,631
25	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN6610-5:2004	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		29,471	29,471
26	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN6610-5:2005	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		44,367	44,367
27	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x0.75 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		10,398	10,398
28	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.0-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		12,893	12,893
29	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.5-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		17,910	17,910
30	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x2.5-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		29,240	29,240
31	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-6	VCTF 3x4.0-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		45,197	45,197
32	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-7	VCTF 3x6.0-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		68,473	68,473
33	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		7,322	7,322
34	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x25 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		10,839	10,839
35	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x35 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		14,291	14,291
36	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x50 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		19,532	19,532

37	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x70 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		27,350	27,350
38	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x95 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		37,369	37,369
39	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x120 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		46,161	46,161
40	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x150 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		57,033	57,033
41	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x185 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		70,821	70,821
42	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x240 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		91,163	91,163
43	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x300 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		113,030	113,030
44	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x400 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		149,827	149,827
45	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x500 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		183,958	183,958
46	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2011	ABC 2x16mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		15,435	15,435
47	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2012	ABC 2x25m2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		21,565	21,565
48	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2013	ABC 2x35mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		28,031	28,031
49	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2014	ABC 2x50mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		38,213	38,213
50	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2015	ABC 2x70mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		53,119	53,119
51	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2016	ABC 2x95mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		72,325	72,325
52	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2017	ABC 2x120mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		89,216	89,216

53	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2018	ABC 2x150mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		109,181	109,181
54	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2019	ABC 2x185mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		135,934	135,934
55	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2020	ABC 2x240mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		173,082	173,082
56	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2021	ABC 3x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		22,568	22,568
57	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2022	ABC 3x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		31,916	31,916
58	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2023	ABC 3x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		41,220	41,220
59	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2024	ABC 3x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		56,273	56,273
60	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2025	ABC 3x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		78,465	78,465
61	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2026	ABC 3x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		106,971	106,971
62	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2027	ABC 3x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		133,332	133,332
63	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2028	ABC 3x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		163,228	163,228
64	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2029	ABC 3x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		201,275	201,275
65	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2030	ABC 3x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		259,776	259,776
66	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2031	ABC 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		29,561	29,561
67	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2032	ABC 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		42,097	42,097
68	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2033	ABC 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		54,996	54,996

69	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2034	ABC 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		74,951	74,951
70	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2035	ABC 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		104,583	104,583
71	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2036	ABC 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		142,643	142,643
72	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2037	ABC 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		176,880	176,880
73	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2038	ABC 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		216,591	216,591
74	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2039	ABC 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		268,125	268,125
75	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 6447:2040	ABC 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		345,025	345,025
76	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		23,034	23,034
77	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-2	CXV 1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		36,570	36,570
78	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-3	CXV 1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		56,324	56,324
79	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-4	CXV 1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		86,624	86,624
80	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-5	CXV 1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		119,281	119,281
81	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-6	CXV 1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		162,450	162,450
82	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-7	CXV 1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		231,325	231,325
83	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-8	CXV 1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		320,097	320,097
84	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-9	CXV 1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		402,313	402,313

85	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-10	CXV 1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		499,515	499,515
86	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-11	CXV 1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		621,500	621,500
87	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-12	CXV 1x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		817,560	817,560
88	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-13	CXV 1x300	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,021,808	1,021,808
89	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-14	CXV2x4mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		34,081	34,081
90	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-15	CXV2x6mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		49,936	49,936
91	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-16	CXV 2x10mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		77,435	77,435
92	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-17	CXV 2x16mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		117,866	117,866
93	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-18	CXV 2x25mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		181,560	181,560
94	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-19	CXV 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		227,676	227,676
95	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-20	CXV 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		353,849	353,849
96	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-21	CXV 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		485,537	485,537
97	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-22	CXV 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		661,099	661,099
98	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-23	CXV 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		942,961	942,961
99	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-24	CXV 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,291,330	1,291,330
100	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-25	CXV 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,621,798	1,621,798

101	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-26	CXV 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,014,269	2,014,269
102	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-27	CXV 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,505,847	2,505,847
103	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-28	CXV 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		3,293,831	3,293,831
104	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-29	CXV 4x300	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		4,116,241	4,116,241
105	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-30	CXV 4x400	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		5,330,278	5,330,278
106	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-31	CXV 3x16+1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		209,710	209,710
107	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-32	CXV 3x25+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		322,474	322,474
108	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-33	CXV 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		420,698	420,698
109	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-34	CXV 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		452,734	452,734
110	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-35	CXV 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		584,719	584,719
111	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-36	CXV 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		617,666	617,666
112	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-37	CXV 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		828,062	828,062
113	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-38	CXV 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		871,551	871,551
114	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-39	CXV 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,131,373	1,131,373
115	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-40	CXV 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,201,614	1,201,614
116	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-41	CXV 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,450,440	1,450,440

117	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-42	CXV 3x120+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,539,493	1,539,493
118	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-43	CXV 3x150+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,742,529	1,742,529
119	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-44	CXV 3x150+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,831,529	1,831,529
120	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-45	CXV 3x150+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,914,726	1,914,726
121	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-46	CXV 3x185+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,201,336	2,201,336
122	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-47	CXV 3x185+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,285,452	2,285,452
123	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-48	CXV 3x185+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,382,874	2,382,874
124	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-49	CXV 3x240+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,876,482	2,876,482
125	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-50	CXV 3x240+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,974,041	2,974,041
126	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-51	CXV 3x240+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		3,096,181	3,096,181
127	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-52	CXV 3x300+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		3,589,098	3,589,098
128	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-53	CXV 3x300+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		3,712,467	3,712,467
129	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-54	CVV 3x16+1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		206,114	206,114
130	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-55	CVV 3x25+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		318,971	318,971
131	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-56	CVV 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		420,247	420,247
132	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-57	CVV 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		451,425	451,425

133	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-58	CVV 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		586,872	586,872
134	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-59	CVV 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		621,771	621,771
135	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-60	CVV 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		827,759	827,759
136	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-61	CVV 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		872,891	872,891
137	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-62	CVV 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,149,740	1,149,740
138	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-63	CVV 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,219,370	1,219,370
139	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-64	CVV 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,467,360	1,467,360
140	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-65	DSTA 2x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		58,292	58,292
141	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-66	DSTA 2x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		86,868	86,868
142	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-67	DSTA 2x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		129,016	129,016
143	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-68	DSTA 2x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		193,527	193,527
144	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-69	DSTA 2x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		260,862	260,862
145	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-70	DSTA 2x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		352,240	352,240
146	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-71	DSTA 2x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		497,616	497,616
147	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-72	DSTA 2x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		686,912	686,912
148	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-73	DSTA 2x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		856,641	856,641

149	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-74	DSTA 2x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,061,635	1,061,635
150	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-75	DSTA 4x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		104,248	104,248
151	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-76	DSTA 4x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		160,133	160,133
152	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-77	DSTA 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		242,031	242,031
153	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-78	DSTA 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		367,400	367,400
154	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-79	DSTA 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		501,222	501,222
155	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-80	DSTA 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		679,822	679,822
156	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-81	DSTA 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		976,359	976,359
157	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-82	DSTA 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,327,471	1,327,471
158	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-83	DSTA 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,663,725	1,663,725
159	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-84	DSTA 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,062,120	2,062,120
160	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-85	DSTA 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,560,611	2,560,611
161	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-86	DSTA 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		3,355,146	3,355,146
162	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-87	DSTA 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		434,828	434,828
163	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-88	DSTA 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		468,018	468,018
164	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-89	DSTA 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		600,629	600,629

165	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-90	DSTA 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		635,773	635,773
166	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-91	DSTA 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		860,333	860,333
167	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-92	DSTA 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		904,757	904,757
168	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-93	DSTA 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,166,499	1,166,499
169	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-94	DSTA 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,237,195	1,237,195
170	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-95	DSTA 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,490,052	1,490,052
171	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-96	DSTA 3x120+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,580,973	1,580,973
172	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-97	DSTA 3x150+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,788,767	1,788,767
173	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-98	DSTA 3x150+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,879,982	1,879,982
174	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-99	DSTA 3x150+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,963,038	1,963,038
175	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-100	DSTA 3x185+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,252,055	2,252,055
176	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-101	DSTA 3x185+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,338,532	2,338,532
177	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-102	DSTA 3x185+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,437,279	2,437,279
178	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-103	DSTA 3x240+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,932,570	2,932,570
179	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-104	DSTA 3x240+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		3,032,558	3,032,558
180	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-105	DSTA 3x240+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		3,155,975	3,155,975

181	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-106	DSTA 3x300+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		3,653,335	3,653,335
182	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-107	DSTA 3x300+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		3,782,218	3,782,218
183	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-108	DSTA 3x300+1x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		3,980,859	3,980,859
184	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		379,819	379,819
185	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		375,409	375,409
186	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		375,333	375,333
187	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		375,042	375,042
188	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		375,921	375,921
189	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		375,377	375,377
190	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		375,292	375,292
191	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		375,249	375,249
192	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 50/8.0	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		94,448	94,448
193	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 70/11	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		94,090	94,090
194	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 95/16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		93,995	93,995
195	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 120/19	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		97,348	97,348
196	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 150/19	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		100,788	100,788

197	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	d/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 150/24	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		96,268	96,268
198	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 50/8.0-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		30,609	30,609
199	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-3	AsX 70/11-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		40,485	40,485
200	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-4	AsX 95/16-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		53,482	53,482
201	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-5	AsX 120/19-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		63,352	63,352
202	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-6	AsX 120/27-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		64,930	64,930
203	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-7	AsX 150/19-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		75,652	75,652
204	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-8	AsX 150/24-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		77,745	77,745
205	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-9	AsX 150/34-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		80,785	80,785
206	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-10	AsX 185/24-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		93,223	93,223
207	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x35-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		225,883	225,883
208	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-3	CXV/CWS-W 1x50-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		271,419	271,419
209	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-4	CXV/CWS-W 1x70-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		345,440	345,440
210	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-5	CXV/CWS-W 1x95-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		438,973	438,973
211	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-6	CXV/CWS-W 1x120-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		524,689	524,689
212	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-7	CXV/CWS-W 1x150-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		657,453	657,453

213	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-8	CXV/CWS-W 1x185-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		789,591	789,591
214	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-9	CXV/CWS-W 1x240-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		991,733	991,733
215	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-10	CXV/CWS-W 1x300-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,207,463	1,207,463
216	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-11	CXV/CTS-W 3x35-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		624,649	624,649
217	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-12	CXV/CTS-W 3x50-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		769,094	769,094
218	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-13	CXV/CTS-W 3x70-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,007,829	1,007,829
219	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-14	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,293,078	1,293,078
220	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-15	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,564,152	1,564,152
221	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-16	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		1,871,049	1,871,049
222	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-17	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,283,687	2,283,687
223	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-18	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc ĐK		2,907,144	2,907,144
A.5. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG ĐIỆN BÍCH HẠNH												
1	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dấp nổi 400x400x12mm, tấm bulong 300x300mm, gán gia cường 200x80x6mm, ống nổi D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		3.700.000	3.700.000

2	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M- 17	Trụ tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tám bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		4.200.000	4.200.000
3	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M- 17	Trụ tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tám bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		4.700.000	4.700.000
4	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M- 17	Trụ tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tám bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		6.100.000	6.100.000
5	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M- 17	Trụ tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tám bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		6.800.000	6.800.000
6	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M- 17	Trụ tròn côn cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4mm, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tám bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		7.900.000	7.900.000
7	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M- 17	Trụ tròn côn cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4mm, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tám bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		8.700.000	8.700.000

8	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 29 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ổng D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.200.000	1.200.000
9	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 01, CD 02...CD 28, CD 30...CD 41 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ổng D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.700.000	1.700.000
10	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ổng D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.600.000	1.600.000
11	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ổng D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		2.300.000	2.300.000
12	Vật liệu khác	Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light	Khung	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		980.000	980.000
13	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ổng bắt đèn D60x3.5x3300mm, thép ống D220x5x600mm, bích tròn 220x220x10mm, gán gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		2.662.000	2.662.000
14	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ổng bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gán gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		2.394.000	2.394.000
15	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1-C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.150.000	1.150.000

16	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.400.000	1.400.000
17	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.600.000	1.600.000
18	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.150.000	1.150.000
19	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.400.000	1.400.000
20	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x6280mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.876.000	1.876.000

21	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.150.000	1.150.000
22	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.151.000	1.151.000
23	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.076.000	1.076.000
24	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.170.000	1.170.000
25	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1.170.000	1.170.000

26	Vật liệu khác	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA (W1900xD1600x3H200mm)	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		43.200.000	43.200.000
27	Vật liệu khác	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp từ RMU dùng cho MBA 400-630kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA (W2100xD1800x3H200mm)	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		48.000.000	48.000.000
28	Vật liệu khác	Thân trụ đỡ MBA có tích hợp từ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W1000xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400x3H150mm)	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		68.800.000	68.800.000
29	Vật liệu khác	Thân trụ đỡ MBA có tích hợp từ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W1450xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD1400x3H150mm)	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		75.200.000	75.200.000
30	Vật liệu khác	Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	Kg	TCVN 3624-1981; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;	Sắt U, V, Pla, ...	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		38.500	38.500
31	Vật liệu khác	Hệ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		450.000	450.000
32	Vật liệu khác	Hệ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		560.000	560.000
33	Vật liệu khác	Hệ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3,2mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		600.000	600.000
34	Vật liệu khác	Hệ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ Lan 3 sóng W460x69 x dày 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		705.000	705.000
35	Vật liệu khác	Máng cáp W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W300xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện + nắp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		425.000	425.000
36	Vật liệu khác	Thang cáp W500xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W500xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		203.000	203.000
37	Vật liệu khác	Máng cáp đột lỗ W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp đột lỗ W300xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện + nắp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		433.000	433.000

38	Vật liệu khác	TỦ ATS 3P 100A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: dùng ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		24.623.000	24.623.000
39	Vật liệu khác	TỦ ATS 3P 400A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: dùng ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		31.906.750	31.906.750
40	Vật liệu khác	TỦ ATS 3P 800A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: dùng ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		46.931.500	46.931.500
41	Vật liệu khác	TỦ ATS 3P 1600A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: dùng ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		84.380.100	84.380.100
42	Vật liệu khác	TỦ BÙ 120KVAR	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		21.737.300	21.737.300
43	Vật liệu khác	TỦ BÙ 250KVAR	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		41.081.450	41.081.450
44	Vật liệu khác	TỦ BÙ 500KVAR	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		91.383.600	91.383.600

45	Vật liệu khác	TỦ BÙ 800KVAR	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		162.582.000	162.582.000
46	Vật liệu khác	TỦ ATS ACB 3P 630A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS Smartgen.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		100.160.000	100.160.000
47	Vật liệu khác	TỦ ATS ACB 3P 1600A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS Smartgen.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		135.620.000	135.620.000
48	Vật liệu khác	TỦ ATS ACB 3P 2500A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS Smartgen.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		232.930.000	232.930.000
49	Vật liệu khác	TỦ ATS ACB 3P 4000A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS Smartgen.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		446,494,000	446,494,000
50	Vật liệu khác	TỦ ATS ACB 3P 6300A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS Smartgen.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		754.400.000	754.400.000

B. BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI

B.1. CÔNG TY TNHH LỘC PHÁT DK

1	JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN	lít	QCVN 16: 2023/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon						625,000	625,000
2	JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN	lít	QCVN 16: 2023/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon						3,069,000	3,069,000
3	JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN	lít	QCVN 16: 2023/BXD QCVN 08: 2020/BCT	15 lít/thùng						8,329,000	8,329,000
4	JOTASHIELD BỀN MÀU TỐI ƯU	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon						588,000	588,000
5	JOTASHIELD BỀN MÀU TỐI ƯU	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						2,861,000	2,861,000

6	SƠN NHŨ TƯƠNG NGOẠI THẤT (JOTUN)	JOTASHIELD SẠCH VƯỢT TRỘI	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon	CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 01 đường số 10, khu CN Sóng Thần 1, Tp. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		486,000	486,000
7		JOTASHIELD SẠCH VƯỢT TRỘI	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						2,329,000	2,329,000
8		JOTASHIELD SẠCH VƯỢT TRỘI	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng						6,810,000	6,810,000
9		JOTASHIELD CHE PHỦ VẾT NỨT	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						2,495,000	2,495,000
10		JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon						463,000	463,000
11		JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						2,310,000	2,310,000
12		JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng						6,755,000	6,755,000
13		TOUGH SHIELD MAX	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,602,000	1,602,000
14		TOUGH SHIELD MAX	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						5,356,000	5,356,000
15		TOUGH SHIELD	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						935,000	935,000
16	SƠN NHŨ TƯƠNG NỘI THẤT (JOTUN)	TOUGH SHIELD	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng	CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 01 đường số 10, khu CN Sóng Thần 1, Tp. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		2,944,000	2,944,000
17		WATERGUARD (SƠN CHỐNG THẨM)	kg	QCVN 16: 2023/BXD	6 kg/lon						1,378,000	1,378,000
18		WATERGUARD (SƠN CHỐNG THẨM)	kg	QCVN 16: 2023/BXD	20 kg/thùng						4,363,000	4,363,000
19		MAJESTIC ĐẸP NGUYỄN BÀN	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon						505,000	505,000
20		MAJESTIC ĐẸP NGUYỄN BÀN	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						2,153,000	2,153,000
21		MAJESTIC ĐẸP NGUYỄN BÀN	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng						6,394,000	6,394,000
22		MAJESTIC SANG TRỌNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon						440,000	440,000
23		MAJESTIC SANG TRỌNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,870,000	1,870,000
24		MAJESTIC SANG TRỌNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng						5,560,000	5,560,000
25		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÔNG (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon						375,000	375,000
26		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÔNG (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,602,000	1,602,000
27		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÔNG (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng						4,574,000	4,574,000
28		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỖ (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon						375,000	375,000
29		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỖ (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,602,000	1,602,000
30		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỖ (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng						4,574,000	4,574,000
31	SƠN NHŨ TƯƠNG NỘI THẤT (JOTUN)	ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA BÔNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon	CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 01 đường số 10, khu CN Sóng Thần 1, Tp. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		301,000	301,000
32		ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA BÔNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,292,000	1,292,000
33		ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA BÔNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						3,708,000	3,708,000
34		ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA MỖ	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon						301,000	301,000
35		ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA MỖ	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,292,000	1,292,000
36		ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA MỖ	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						3,708,000	3,708,000
37		ESSENCE DẸ LAU CHUI	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon						253,000	253,000
38		ESSENCE DẸ LAU CHUI	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,092,000	1,092,000
39		ESSENCE DẸ LAU CHUI	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						3,429,000	3,429,000
40	SƠN LÓT NHŨ TƯƠNG NỘI THẤT (JOTUN)	JOTAPLAST	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						532,000	532,000
41		JOTAPLAST	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						1,551,000	1,551,000
42		MAJESTIC PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,069,000	1,069,000
43		MAJESTIC PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						3,310,000	3,310,000
44		ESSENCE SƠN LÓT CHỐNG KIỀM	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,002,000	1,002,000
45		ESSENCE SƠN LÓT CHỐNG KIỀM	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						3,200,000	3,200,000
46	SƠN LÓT NHŨ TƯƠNG NGOẠI THẤT (JOTUN)	ULTRA PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,431,000	1,431,000
47		ULTRA PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						4,514,000	4,514,000
48		JOTASHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,329,000	1,329,000
49		JOTASHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						4,199,000	4,199,000
50		TOUGH SHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1,032,000	1,032,000
51		TOUGH SHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						3,310,000	3,310,000

52	BỘT TRÉT (JOTUN)	JOTUN INTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT CAO CẤP NỘI THẤT)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao						343,000	343,000
53		JOTUN EXTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT CAO CẤP NGOẠI THẤT)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao						454,000	454,000
54		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT CAO CẤP NỘI VÀ NGOẠI THẤT)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao						472,000	472,000
55	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TUƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (SƠN NGOẠI THẤT CÔNG NGHỆ MỚI - THÁCH THỨC THỜI TIẾT)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lit/lon	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD. Địa chỉ: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, tỉnh Tây Ninh (mới)	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		537,000	537,000
56		SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (SƠN NGOẠI THẤT CÔNG NGHỆ MỚI - THÁCH THỨC THỜI TIẾT)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lit/lon						2,507,000	2,507,000
57		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lit/lon						450,000	450,000
58	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TUƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lit/lon	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD. Địa chỉ: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, tỉnh Tây Ninh (mới)	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		1,876,000	1,876,000
59		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lit/thùng						6,301,000	6,301,000
60		SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lit/lon						352,000	352,000
61		SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lit/lon						1,535,000	1,535,000
62		SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lit/thùng						5,186,000	5,186,000
63		SPEC WALLI WATER BORNE (SƠN CHỐNG THẨM CAO CẤP)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	3,1 lit/lon						1,181,000	1,181,000
64		SPEC WALLI WATER BORNE (SƠN CHỐNG THẨM CAO CẤP)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	17,5 lit/thùng						4,852,000	4,852,000
65		SPEC WALLI WATER BORNE W01(SƠN CHỐNG THẨM CAO CẤP, ĐA CHỨC NĂNG)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	3,1 lit/lon						1,213,000	1,213,000
66		SPEC WALLI WATER BORNE W01(SƠN CHỐNG THẨM CAO CẤP, ĐA CHỨC NĂNG)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	17,5 lit/thùng						5,389,000	5,389,000
67		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (SƠN CHỐNG THẨM NHÀ LIỀN KÈ NGOẠI THẤT CHUYÊN DỤNG MÀU GHI)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	3,5 lit/lon						1,222,000	1,222,000
68		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (SƠN CHỐNG THẨM NHÀ LIỀN KÈ NGOẠI THẤT CHUYÊN DỤNG MÀU GHI)	lit	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	15 lit/thùng						4,167,000	4,167,000
69		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THẨM, NGĂN NƯỚC GỐC XI MĂNG)	lit	TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES	0,875 lit/lon						313,000	313,000
70		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THẨM, NGĂN NƯỚC GỐC XI MĂNG)	lit	TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES	4,375 lit/lon						1,407,000	1,407,000
71		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THẨM, NGĂN NƯỚC GỐC XI MĂNG)	lit	TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES	18 lit/thùng						4,752,000	4,752,000

72	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD. Địa chỉ: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, tỉnh Tây Ninh (mới)	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		323,000	323,000
73		SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon						1,519,000	1,519,000
74		SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng						4,776,000	4,776,000
75		SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon						188,000	188,000
76		SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon						814,000	814,000
77		SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng						2,315,000	2,315,000
78	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỂM VÀ KHÁNG MUỐI)	lít	TCCS 202.10:2019/4 ORANGES	4,375 lít/lon	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD. Địa chỉ: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, tỉnh Tây Ninh (mới)	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		1,813,000	1,813,000
79		SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỂM VÀ KHÁNG MUỐI)	lít	TCCS 202.10:2019/4 ORANGES	18 lít/thùng						5,377,000	5,377,000
80		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT CAO CẤP)	lít	TCCS 846.10-1:2016/4 ORANGES	4,375 lít/lon						1,726,000	1,726,000
81		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT CAO CẤP)	lít	TCCS 846.10-1:2016/4 ORANGES	18 lít/thùng						4,854,000	4,854,000
82		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT)	lít	TCCS 4 ORANGES	4,375 lít/lon						1,297,000	1,297,000
83		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT)	lít	TCCS 4 ORANGES	17 lít/thùng						4,480,000	4,480,000
84	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NỘI THẤT CAO CẤP)	lít	TCCS 848.10-1:2016/4 ORANGES	4,375 lít/lon	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD. Địa chỉ: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, tỉnh Tây Ninh (mới)	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		1,308,000	1,308,000
85		SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NỘI THẤT CAO CẤP)	lít	TCCS 848.10-1:2016/4 ORANGES	18 lít/thùng						3,533,000	3,533,000
86	BỘT TRÉT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CHẤT LƯỢNG CAO)	kg	TCCS 843.10-1:2016/4 ORANGES	40 kg/bao						356,000	356,000
87		SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI & NGOẠI THẤT CHẤT LƯỢNG CAO)	kg	TCCS 845.10-1:2016/4 ORANGES	40 kg/bao						444,000	444,000
88	BỘT TRÉT (RAKEAN)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG TRONG NHÀ)	kg	TCCS 617.10-3:2014/4 ORANGES	40 kg/bao						306,000	306,000
89		RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI NHÀ)	kg	TCCS 616.10-3:2014/4 ORANGES	40 kg/bao						343,000	343,000
90		VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon	CÔNG TY CỔ					186,000	186,000
91		VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon						870,000	870,000
92		VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng						2,788,000	2,788,000

93	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG NGOẠI THẤT (VILAZA)	VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lit/lon	PHÂN BEWIN & COATING VIET NAM Địa chỉ: Số 59, Đường Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		291,000	291,000
94		VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lit/lon						1,308,000	1,308,000
95		VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lit/thùng						4,120,000	4,120,000
96		VILAZA - SATIN. EXT (SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP NANO)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lit/lon						383,000	383,000
97		VILAZA - SATIN. EXT (SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP NANO)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lit/lon						1,868,000	1,868,000
98		VILAZA - SATIN. EXT (SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP NANO)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lit/thùng						5,619,000	5,619,000
99	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG NGOẠI THẤT (VILAZA)	VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lit/lon	CÔNG TY CỔ PHÂN BEWIN & COATING VIET NAM Địa chỉ: Số 59, Đường Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		431,000	431,000
100		VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lit/lon						2,219,000	2,219,000
101		VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lit/thùng						6,462,000	6,462,000
102	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG NỘI THẤT (VILAZA)	VANET - 5 IN 1 (SƠN NỘI THẤT TIÊU CHUẨN)	kg	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	6 kg/lon						396,000	396,000
103		VANET - 5 IN 1 (SƠN NỘI THẤT TIÊU CHUẨN)	kg	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	23 kg/ thùng						1,285,000	1,285,000
104		VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lit/lon						133,000	133,000
105		VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lit/lon						567,000	567,000
106		VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lit/thùng						1,915,000	1,915,000
107		VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lit/lon						192,000	192,000
108		VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lit/lon						1,036,000	1,036,000
109		VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lit/thùng						3,249,000	3,249,000
110		VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI THẤT BÓNG HOÀN HẢO)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lit/lon						291,000	291,000
111		VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI THẤT BÓNG HOÀN HẢO)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lit/lon						1,403,000	1,403,000
112		VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI THẤT BÓNG HOÀN HẢO)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lit/thùng						4,325,000	4,325,000
113		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (SƠN SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI THẤT)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lit/lon						373,000	373,000

114		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (SON SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI THẤT)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon						1,833,000	1,833,000	
115		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (SON SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI THẤT)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng						5,557,000	5,557,000	
116	SON LÓT NGOẠI THẤT (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. EXT (SON LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	6 kg/lon	CÔNG TY CỔ PHẦN BEWIN & COATING VIET NAM . Địa chỉ: Số 59, Đường Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		1,139,000	1,139,000	
117		VILAZA - PRIMER. EXT (SON LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	22kg /thùng						3,646,000	3,646,000	
118	SON LÓT NỘI THẤT (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (SON LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	6 kg/lon						899,000	899,000	
119		VILAZA - PRIMER. INT (SON LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	24kg /thùng						2,898,000	2,898,000	
120	BỘT TRÉT (VANET)	BỘT TRÉT VANET NỘI THẤT	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao							333,000	333,000
121		BỘT TRÉT VANET NGOẠI THẤT	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao							366,000	366,000
B.2. CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON													
1	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		94,100	94,100	
2	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		31,100	31,100	
3	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		33,000	33,000	
4	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		44,100	44,100	
5	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		46,500	46,500	
6	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		153,000	153,000	

7	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		190,500	190,500
8	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		212,000	212,000
9	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		25,000	25,000

10	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		86,000	86,000
11	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		178,500	178,500
12	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		414,100	414,100
13	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		203,700	203,700
14	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		81,200	81,200
15	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		470,500	470,500
16	Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		5,755,300	5,755,300
17	Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		2,855,000	2,855,000
18	Vật liệu khác	Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		597,000	597,000

19	Sơn	Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		2,792,800	2,792,800
----	-----	--------------------	-------	------------------------------------	--------------	-----------	----------	---	---	--	-----------	-----------

20	Sơn	Sơn lót (PROSIN Dư Ấn)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam				1,786,500	1,786,500
21	Vật liệu khác	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		451,000	451,000
22	Vật liệu khác	Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		331,000	331,000
23	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		414,000	414,000
24	Vật liệu khác	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		494,000	494,000
25	Vật liệu khác	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		285,500	285,500
26	Vật liệu khác	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		75,500	75,500
27	Sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		1,782,000	1,782,000
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		534,000	534,000
28	Sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		973,000	973,000

29	Son	SON nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		4,330,000	4,330,000
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		1,266,500	1,266,500

			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01 lit/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		302,000	302,000
30	Son	Son nước thoát thất JONY	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lit/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		2,590,000	2,590,000
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lit/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		867,500	867,500
31	Son	Son chất thẩm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lit/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		1,693,000	1,693,000
			thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		2,539,500	2,539,500
32	Son	Son sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13-14:2020/LQJT	20 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		4,843,000	4,843,000
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	03 lit/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		812,000	812,000
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,8 lit/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		217,500	217,500
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,45 lit/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		131,000	131,000

33	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	can	TCCS PG 10-2024/LQJT.HD	05 lit/can	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		519,500	519,500
			can	TCCS PG 10-2024/LQJT.HD	25 lit/can	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		2,571,430	2,571,430

4		SƠN LÓT KIỂM NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP UNI HOME POWERSEALER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít	Công Ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Theo thỏa thuận hợp đồng	- Địa chỉ: Cụm CN Hố Nai 3, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai. - Hotline: 0339 090980 - Website: maxim.com. vn - Email: maximasiajs c@gmail.co m - Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn đặt hàng.	1,871,818	1,871,818
5		SƠN LÓT KIỂM NỘI & NGOẠI THẤT KINH TẾ UNI HOME ECOSEALER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít						1,226,364	1,226,364
6		SƠN NỘI THẤT KINH TẾ UNI HOME ECO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít						599,091	599,091
7		SƠN NỘI THẤT TIÊU CHUẨN UNI HOME STANDAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít						871,818	871,818
8		SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ UNI HOME EASYCLEAN	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít						1,935,455	1,935,455
9		SƠN NỘI THẤT BÓNG MỜ CAO CẤP UNI HOME PEARL GLOW	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít						2,635,455	2,635,455
10		SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP UNI HOME SUPER DIAMOND	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít						3,790,000	3,790,000
11		SƠN NGOẠI THẤT TIÊU CHUẨN UNI HOME STANDAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít						1,880,909	1,880,909
12	SƠN NGOẠI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ UNI HOME EASYCLEAN	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít	2,844,545						2,844,545	
13	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CAO CẤP UNI HOME COLOUR PROTECT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít	3,753,636						3,753,636	
14	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP UNI HOME SUPERPOWER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít	4,999,091	4,999,091						
15	SƠN CHỐNG THẨM SÀN UNI HOME WP PLUS	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít	1,345,455	1,345,455						
16	SƠN CHỐNG THẨM TƯỜNG UNI HOME WS PLUS	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lít	1,345,455	1,345,455						
B.4. CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO												
1	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		627,273	627,273
2	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		473,636	473,636
3	Vật liệu khác	Bột trét nội thất KOVA DX	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		463,636	463,636
4	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A	Kg	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	3,454,545	3,454,545
5	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A	Kg	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	3,318,182	3,318,182
6	Vật liệu khác	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Kg	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		616,364	616,364
7	Vật liệu khác	Mastic dẻo KOVA Đa năng	Kg	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		953,636	953,636
8	Vật liệu khác	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		788,182	788,182
9	Vật liệu khác	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	900,000	900,000
10	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear Nano	Lít	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	318,182	318,182
11	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear	Lít	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 4L	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	1,090,909	1,090,909
12	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,996,364	1,996,364
13	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,272,727	2,272,727
14	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1,996,364	1,996,364
15	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2,272,727	2,272,727

16	Son	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhợt	Kg	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		1,089,091	1,089,091
17	Son	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		5,231,818	5,231,818
18	Son	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Kg	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		1,786,364	1,786,364
19	Son	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg	TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	4,645,455	4,645,455
20	Son	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		2,759,091	2,759,091
21	Son	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		3,572,727	3,572,727
22	Son	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		1,912,727	1,912,727
23	Son	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	6,545,455	6,545,455
24	Son	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	5,727,273	5,727,273
25	Son	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		4,434,545	4,434,545
26	Son	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		3,072,727	3,072,727
27	Son	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		2,696,364	2,696,364
28	Son	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 3.5L	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		1,982,727	1,982,727
29	Son	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Kg	TCCS222:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		606,364	606,364
30	Son	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		4,140,000	4,140,000
31	Son	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		4,548,182	4,548,182
32	Son	Sơn nội thất KOVA FIT	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		1,013,636	1,013,636
33	Son	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		1,730,000	1,730,000
34	Son	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		1,712,727	1,712,727
35	Son	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		2,442,727	2,442,727
36	Son	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		1,324,545	1,324,545
37	Son	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	6,636,364	6,636,364
38	Son	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	Lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	7,545,455	7,545,455

39	Son	Son nội thất cao cấp KOVA Home Love	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lit	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		4,363,636	4,363,636
40	Son	Son nội thất KOVA Effective 2in1	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lit	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		2,686,364	2,686,364
41	Son	Son nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Ph	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lit	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		1,809,091	1,809,091
42	Son	Son nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lit	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		1,554,545	1,554,545
43	Son	Son nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lit	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		1,172,727	1,172,727
44	Son	Son lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lit	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		2,263,636	2,263,636
45	Son	Son ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lit	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		4,245,455	4,245,455
46	Son	Son ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lit	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		3,372,727	3,372,727
47	Son	Son ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lit	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		2,718,182	2,718,182
48	Son	Son lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lit	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		2,645,455	2,645,455
49	Son	Son lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lit	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		3,518,182	3,518,182
50	Son	Son công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalogue	Kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	6,709,091	6,709,091
51	Son	Son công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalogue	Kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	7,890,909	7,890,909
52	Son	Son công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalogue	Kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	9,400,000	9,400,000
53	Son	Son công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalogue	Kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	10,377,273	10,377,273
54	Son	Son giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		5,509,091	5,509,091
55	Son	Son giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình		6,650,909	6,650,909
56	Son	Son giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển tới chân công trình	Điều chỉnh giá	9,222,727	9,222,727
C. BÊ TÔNG NHỰA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ											
C.1. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM											
L. HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI											
1		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè	Bộ		1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)					10,486,111	10,589,111
2		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Via hè	Bộ		1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)					10,531,481	10,631,481
3		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	Bộ		Kt: 780x380x 1000mm		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT;	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập		7,926,852	8,026,852

4	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	T.C.VIN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1250mm	Busadco	Việt Nam	Chỉ phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	Ước tính theo yêu cầu bên mua trên địa bản tính (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).		8,093,519	8,193,519
5		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	Bộ		Kt: 780x380x 1470mm.						8,260,185	8,360,185
6		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt (Trong lượng: 570 kg).	Bộ		Kt: B400x530xH460mm						2,843,000	2,943,000
7		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt, (Trong lượng: 649 kg).	Bộ		Kt: B400x530xH840mm						3,793,000	3,893,000

II. KÈ LÁP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN												
1	Bê tông cốt sợi	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) mái nghiêng M400 đúc sẵn.	Cấu kiện	TCVN 12604-1&2:2019	Kt: L=2,0m; H=2,5m	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện);		16,884,545	16,984,545
2		Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.	Cấu kiện		Kt: L=2,0m; H=0,85m						4,119,091	4,219,091
3		Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.	Cấu kiện		Kt: L=2,0m; H=1,0m						4,731,818	4,831,818
4		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 1.	Cấu kiện		Kt: (0,75x1,0x 0,09)m						1,087,273	1,187,273
5		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 2	Cấu kiện		Kt: (1,0x1,0x 0,09)m						1,380,909	1,480,909
6		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 3	Cấu kiện		Kt: 1,35x1,0x 0,09)m						1,762,727	1,862,727
7		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 4	Cấu kiện		Kt: (1,85x1,0x 0,09)m						2,250,000	2,350,000
8		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 5	Cấu kiện		Kt: (2,0x1,0x 0,09)m						2,675,455	2,775,455
III. HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)												
1	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 1 ngăn- Lòng đường	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300-H500-L1000mm.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện);		2,182,407	2,282,407
2		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn- Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.						3,143,519	3,243,519
3		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chống tăng – Via hè	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000 mm						5,481,000	5,581,000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000 mm							
4		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chống tăng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000 mm						6,132,000	6,232,000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000 mm							
C.2. CÔNG TY T.N.H.H SIGEN												
1	Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có via hè và không có via hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trượt) kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty T.N.H.H Sigen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024	10,480,000	10,480,000

1	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.0mm (±5%).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1,340,000	1,340,000
2		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m2								1,924,000	1,924,000
3		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m2								2,002,000	2,002,000
4		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m2								1,601,000	1,601,000
5		Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m2								1,488,000	1,488,000
6		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix	m2								1,899,000	1,899,000
7		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2								1,463,000	1,463,000
8	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±5%).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1,807,000	1,807,000
9		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2								1,693,000	1,693,000
10		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m2								1,601,000	1,601,000
11		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m2								1,488,000	1,488,000
12		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m2								1,663,000	1,663,000
13		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2								1,463,000	1,463,000
14	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±5%).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1,392,000	1,392,000
15		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2		Dày 1.6m (±5%).						2,444,000	2,444,000
16		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2								2,420,000	2,420,000
17		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m2								2,390,000	2,390,000
18		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2								2,258,000	2,258,000
19		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2								2,486,000	2,486,000
20		Cửa đi 2/4 cánh mở lùa + fix	m2								2,233,000	2,233,000
21	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±5%).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2,368,000	2,368,000
22		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m2								2,430,000	2,430,000
23		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix	m2								2,343,000	2,343,000
24		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2								1,965,000	1,965,000
25		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2								2,073,000	2,073,000
26		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2								1,940,000	1,940,000
27	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±5%).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1,435,000	1,435,000
28		Cửa đi 1 cánh mở quay .	m2		Dày 1.0mm (±5%).						2,371,000	2,371,000
29		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2								2,430,000	2,430,000
30		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m2								2,223,000	2,223,000
31		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m2								2,637,000	2,637,000
32	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đồ	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2,828,000	2,828,000
33		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt	m2								2,959,000	2,959,000
34		Hệ vách dựng đầu đồ.	m2								2,643,000	2,643,000
35	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunelass dày 6.38 mm -	Hệ vách dựng nổi đồ	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-	Dày 2.0mm	Công ty CP	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và		2,768,000	2,818,000
36		Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hắt	m2								2,899,000	2,949,000

37	Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng đầu dố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m2	1:2014 TCVN12513-7:2018	(±5%.)	tập đoàn Singhal		đồng	lắp đặt tại công trình		2,583,000	2,633,000				
38	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		6,005,000	6,005,000				
39		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m2								5,572,000	5,572,000				
40		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m2								5,814,000	5,814,000				
41		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m2								5,000,000	5,000,000				
42		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m2								4,616,000	4,616,000				
43		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m2								4,628,000	4,628,000				
44	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m2								1,650,000	1,650,000				
45	Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2,213,000	2,213,000				
46		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2								3,708,000	3,708,000				
47		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2		Dày 2.0mm (±5%.)						3,650,000	3,650,000				
48		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2								4,743,000	4,743,000				
49		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2								4,973,000	4,973,000				
50		Cửa đi 4 cánh mở quay.	m2								5,318,000	5,318,000				
51	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		3,260,000	3,260,000				
52		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền						2,690,000	2,690,000				
53	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		3,170,000	3,170,000				
54		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.						2,680,000	2,680,000				
55	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2,650,000	2,650,000				
56		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền.						1,940,000	1,940,000				
57		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1,500,000	1,500,000				

58	Phụ trội kèm heo	Sơn bảo hành 10 năm	m2								80,000	80,000
59		Sơn bảo hành 15 năm									110,000	110,000
60		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm									65,000	65,000
61		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm									130,000	130,000
62		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm									230,000	230,000
63		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm									390,000	390,000
64		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm									480,000	480,000
65		Kính cường lực 8 mm trắng trong									80,000	80,000
66		Kính cường lực 10 mm trắng trong									150,000	150,000
67		Kính cường lực 12 mm trắng trong									230,000	230,000
68		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)									560,000	560,000
D.2. CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP												
I	Cửa, vách nhôm kính	Hệ Việt Pháp (Nhôm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện		QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam						
1	Cửa, vách nhôm kính	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1,600,000	1,600,000
2	Cửa, vách nhôm kính	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1,950,000	1,950,000
3	Cửa, vách nhôm kính	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,350,000	2,350,000
4	Cửa, vách nhôm kính	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,350,000	2,350,000
5	Cửa, vách nhôm kính	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1,950,000	1,950,000
6	Cửa, vách nhôm kính	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,000,000	2,000,000
7	Cửa, vách nhôm kính	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,000,000	2,000,000
8	Cửa, vách nhôm kính	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1,850,000	1,850,000
9	Cửa, vách nhôm kính	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,150,000	2,150,000
II	Cửa, vách nhôm kính	Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI,			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam						
1	Cửa, vách nhôm kính	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1,800,000	1,800,000
2	Cửa, vách nhôm kính	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,860,000	2,860,000

3	Cửa, vách nhôm kính	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,500,000	2,500,000	
4	Cửa, vách nhôm kính	V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,620,000	2,620,000	
5	Cửa, vách nhôm kính	V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,200,000	2,200,000	
6	Cửa, vách nhôm kính	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,700,000	2,700,000	
7	Cửa, vách nhôm kính	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,650,000	2,650,000	
8	Cửa, vách nhôm kính	V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,700,000	2,700,000	
9	Cửa, vách nhôm kính	V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,650,000	2,650,000	
10	Cửa, vách nhôm kính	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,500,000	2,500,000	
11	Cửa, vách nhôm kính	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,480,000	2,480,000	
12	Cửa, vách nhôm kính	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 độ dốc, kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,920,000	2,920,000	
13	Cửa, vách nhôm kính	V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 độ dốc, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,860,000	2,860,000	
14	Cửa, vách nhôm kính	V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 độ chìm, kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,250,000	2,250,000	
15	Cửa, vách nhôm kính	V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 độ chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3,060,000	3,060,000	
16	Cửa, vách nhôm kính	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,350,000	2,350,000	
III	Cửa, vách nhôm kính	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vật cạnh - Nhóm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình				
1	Cửa, vách nhôm kính	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,100,000	2,100,000	
2	Cửa, vách nhôm kính	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,000,000	2,000,000		
3	Cửa, vách nhôm kính	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2,200,000	2,200,000		

4	Cửa, vách nhôm kính	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
5	Cửa, vách nhôm kính	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
6	Cửa, vách nhôm kính	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
7	Cửa, vách nhôm kính	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
IV	Cửa, vách nhôm kính	Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực TL do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-	
1	Cửa, vách nhôm kính	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	M2
2	Cửa, vách nhôm kính	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	M2
3	Cửa, vách nhôm kính	Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp , bảo hành 5 năm)	
4	Cửa, vách nhôm kính	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	M2
5	Cửa, vách nhôm kính	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	M2
V	Cửa cuốn	Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày	
1	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	M2
2	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	M2
3	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	M2
4	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	M2
5	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	M2
6	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	M2
7	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	M2

QCVN 16:2019/BXD
Iso 9001:2015

Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			2,320,000	2,320,000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			1,900,000	1,900,000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			1,870,000	1,870,000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			1,730,000	1,730,000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam						
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			3,780,000	3,780,000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			3,900,000	3,900,000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình				
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			2,480,000	2,480,000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			2,400,000	2,400,000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam						
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			2,025,119	2,025,119
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			1,891,308	1,891,308
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			2,188,425	2,188,425
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			2,352,450	2,352,450
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			2,763,023	2,763,023
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			2,517,797	2,517,797
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			2,762,954	2,762,954

VI	Cửa cuốn	Mô tơ và lưu điện : nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI.			Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình				
1	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 300 kg)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			4,445,000	4,445,000
2	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 500 kg)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			5,045,000	5,045,000
3	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 700 kg)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			7,745,000	7,745,000
4	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			8,445,000	8,445,000
5	Cửa cuốn	Bộ lưu điện (900W)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			3,345,000	3,345,000
6	Cửa cuốn	Bộ lưu điện (1500W)	M2		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			4,345,000	4,345,000
D.3. CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG												
A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ												
1	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,815,000	2,815,000
2	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,570,000	2,570,000
3	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,230,000	2,230,000
4	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,570,000	2,570,000
5	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,150,000	2,150,000
6	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,470,000	2,470,000
7	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,180,000	2,180,000
8	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,800,000	1,800,000
9	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,700,000	1,700,000
10	Cửa khung nhựa/nhôm	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,500,000	1,500,000

11	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long đầy 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,750,000	2,750,000
12	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long đầy 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,300,000	2,300,000
13	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long đầy 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,900,000	2,900,000
14	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long đầy 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	3,000,000	3,000,000
15	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	3,400,000	3,400,000
16	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	3,350,000	3,350,000
17	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	3,200,000	3,200,000
18	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,910,000	2,910,000
19	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,860,000	2,860,000
20	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,700,000	2,700,000
B. PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG												
21	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long đầy 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,750,000	1,750,000
22	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long đầy 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,800,000	1,800,000
23	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long đầy 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,600,000	1,600,000
24	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long đầy 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,650,000	1,650,000
25	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long đầy 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,750,000	1,750,000
26	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long đầy 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,200,000	2,200,000

27	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,250,000	2,250,000
28	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,400,000	2,400,000
29	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,450,000	2,450,000
30	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,860,000	1,860,000
31	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,950,000	1,950,000
32	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamrì), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,100,000	2,100,000
33	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,400,000	1,400,000
34	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,450,000	1,450,000
35	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,250,000	2,250,000
36	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamrì), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,400,000	2,400,000
37	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,250,000	2,250,000
38	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2,150,000	2,150,000
39	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,900,000	1,900,000
40	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1,650,000	1,650,000
E. SẮT, THÉP, TÔN VÀ CÁC SẢN PHẨM												
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH KHÁNH HÒA												
1	Ông thép	Ông thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥ 0.60 - < 1.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	19,290	19,290

2	Ông thép	Ông thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥ 1.00 - 1.40 mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	19,100	19,100
3	Ông thép	Ông thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 (Độ dày ≥ 0.60 - < 1.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	18,890	18,890
4	Ông thép	Ông thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 (Độ dày ≥ 1.00 - 2.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	18,700	18,700
5	Ông thép	Ông thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: 1.60mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	25,830	25,830
6	Ông thép	Ông thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày ≥ 1.90 - ≤ 2.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	24,730	24,730
7	Ông thép	Ông thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: > 2.00mm - ≤ 2.30mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	23,830	23,830
8	Ông thép	Ông thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: > 2.30mm - ≤ 3.95mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	23,530	23,530
9	Ông thép	Ông thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: > 3.95mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	23,530	23,530
10	Ông thép	Ông thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 141.3 - Ø 219.1 (Độ dày: > 3.95mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	23,730	23,730
11	Ông thép	Ông thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày (1.60mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	18,580	18,580
12	Ông thép	Ông thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày (1.80 - ≤ 2.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	17,480	17,480
13	Ông thép	Ông thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày (> 2.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	16,880	16,880
14	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.25mm AZ70	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	62,500	62,500
15	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.30mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	73,000	73,000
16	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	80,500	80,500
17	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	89,500	89,500
18	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	98,500	98,500
19	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	107,500	107,500
20	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.25mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	70,000	70,000
21	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.30mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	80,000	80,000
22	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	89,500	89,500
23	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	98,500	98,500
24	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	109,500	109,500
25	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	120,500	120,500
26	Tôn	Tôn lạnh xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	143,000	143,000
27	Tôn	Tôn lạnh xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	153,000	153,000

28	Tôn	Tôn lạnh xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	163,000	163,000
29	Tôn	Tôn lạnh xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	173,000	173,000
30	Tôn	Tôn lạnh xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	145,000	145,000
31	Tôn	Tôn lạnh xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	155,000	155,000
32	Tôn	Tôn lạnh xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	165,000	165,000
33	Tôn	Tôn lạnh xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	175,000	175,000
34	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	150,000	150,000
35	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	160,000	160,000
36	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	170,000	170,000
37	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	180,000	180,000
38	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	152,000	152,000
39	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	162,000	162,000
40	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	172,000	172,000
41	Tôn	Tôn lạnh màu xấp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	182,000	182,000
42	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.58mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	20,950	20,950
43	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.75mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	20,500	20,500
44	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.95mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	20,000	20,000
45	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.15mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	19,700	19,700
46	Thép xây dựng	Cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018	Phi 6, Phi 8 CB240	VAS	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	14,790	14,790
47	Thép xây dựng	Cây	kg	TCVN 1651-2:2018	D10 CB300/Grade 40	VAS	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	15,140	15,140
48	Thép xây dựng	Cây	kg	TCVN 1651-2:2018	Từ D12 trở lên CB300/Grade 40	VAS	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	14,890	14,890
49	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx6.00mm	Tấm	Tham chiếu TCVN-8258:2009; Thông số kỹ thuật giữa Hoa Sen và Nhà sản xuất.			Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	260,000	260,000
50	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx8.00mm	Tấm				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	360,000	360,000
51	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx14.00mm	Tấm				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	621,000	621,000
52	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx16.00mm	Tấm				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	685,000	685,000
53	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx18.00mm	Tấm				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	802,000	802,000
54	Son	Son thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON ITP hệ màu thường (bao gồm màu nhũ trắng/ nhũ bạc)	Lon	Tham chiếu TCVN 2101:2016; ASTM D 2369-20; TCVN 2096:2015; Thông số kỹ thuật giữa Hoa Sen và Nhà sản xuất.		Son Rỗng đỏ	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	102,000	102,000
55	Son	Son thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON ITP hệ màu nhũ (không bao gồm màu nhũ trắng/ nhũ bạc)	Lon			Son Rỗng đỏ	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	153,000	153,000
56	Vít	Vít tôn cao cấp Luswell max: 45mm	Con	Tham chiếu AS 3566:2002; Thông số kỹ thuật giữa Hoa Sen và Nhà cung cấp.		Max	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,800	1,800
57	Vít	Vít tôn cao cấp Luswell max: 50mm	Con			Max	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,900	1,900
58	Vít	Vít tôn cao cấp Luswell max: 68mm	Con			Max	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,300	2,300
59	Nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx1070mm	Mét			Thanh Phương	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	92,000	92,000

60	Nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm	Mét
61	Nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.00mmx1070mm	Mét
62	Nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.20mmx1070mm	Mét
63	Nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.50mmx1070mm	Mét
64	Nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.00mmx1070mm	Mét
65	Nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.50mmx1070mm	Mét
66	Nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 3.00mmx1070mm	Mét
67	Cách nhiệt	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN P2: 4mmx1.55m	M²
68	Cách nhiệt	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN AP: 4mmx1.55m	M²
69	Cách nhiệt	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN A2: 4mmx1.55m	M²
70	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 500L-775mm	Bộ
71	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 1000L-940mm	Bộ
72	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 1500L-1160mm	Bộ
73	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 2000L-1160mm	Bộ
74	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 3000L-1170mm	Bộ
75	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 4000L-1400mm	Bộ
76	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 5000L-1400mm	Bộ
77	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL đứng: 500L-775mm	Bộ
78	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL đứng: 1000L-940mm	Bộ
79	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL đứng: 1500L-1160mm	Bộ
80	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL đứng: 2000L-1160mm	Bộ
81	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 500L-775mm	Bộ
82	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 1000L-940mm	Bộ
83	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 1500L-1160mm	Bộ
84	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 2000L-1160mm	Bộ
85	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 3000L-1170mm	Bộ
86	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 4000L-1400mm	Bộ
87	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 5000L-1400mm	Bộ
88	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL ngang: 500L-775mm	Bộ
89	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL ngang: 1000L-940mm	Bộ
90	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL ngang: 1500L-1160mm	Bộ
91	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL ngang: 2000L-1160mm	Bộ
92	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 500L-760mm	Bộ

Tham chiếu ASTM D3841-16;
Thông số kỹ thuật giữa Hoa
Sen và Nhà cung cấp.

Tham chiếu ASTM C518-17;
Thông số kỹ thuật giữa Hoa
Sen và Nhà cung cấp.

Tham chiếu TCVN 5834:1994;
Thông số kỹ thuật giữa Hoa
Sen và Nhà cung cấp.

	Thanh Phương	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	115,000	115,000
	Thanh Phương	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	142,000	142,000
	Thanh Phương	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	197,000	197,000
	Thanh Phương	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	245,000	245,000
	Thanh Phương	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	315,000	315,000
	Thanh Phương	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	385,000	385,000
	Thanh Phương	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	479,000	479,000
	win	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	25,300	25,300
	win	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	29,400	29,400
	win	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	36,100	36,100
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,950,000	2,950,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,180,000	4,180,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	6,530,000	6,530,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	8,210,000	8,210,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	12,460,000	12,460,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	16,740,000	16,740,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	20,520,000	20,520,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,290,000	3,290,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,550,000	4,550,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	7,150,000	7,150,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	8,950,000	8,950,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,020,000	3,020,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,330,000	4,330,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	6,750,000	6,750,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	8,510,000	8,510,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	12,910,000	12,910,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	17,190,000	17,190,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	21,260,000	21,260,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,360,000	3,360,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,700,000	4,700,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	7,380,000	7,380,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	9,070,000	9,070,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,300,000	2,300,000

93	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 1000L-935mm	Bộ
94	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 1500L-1140mm	Bộ
95	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 2000L-1140mm	Bộ
96	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 3000L-1380mm	Bộ
97	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 5000L-1380mm	Bộ
98	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 500L-760mm	Bộ
99	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 1000L-935mm	Bộ
100	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 1500L-1140mm	Bộ
101	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 2000L-1140mm	Bộ
102	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 3000L-1380mm	Bộ
103	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 5000L-1380mm	Bộ
104	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 500L-790mm	Cái
105	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 1000L-1000mm	Cái
106	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 1500L-1200mm	Cái
107	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 2000L-1300mm	Cái
108	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 3000L-1450mm	Cái
109	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 4000L-1600mm	Cái
110	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 5000L-1700mm	Cái
111	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 500L-790mm	Cái
112	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 1000L-960mm	Cái
113	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 2000L-1280mm	Cái
114	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 500L-775mm	Cái
115	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 1000L-1010mm	Cái
116	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 1500L-1215mm	Cái
117	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 2000L-1310mm	Cái
118	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 3000L-1490mm	Cái
119	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 5000L-1750mm	Cái
120	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE ngang: 500L-780mm	Cái
121	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE ngang: 1000L-960mm	Cái
122	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 12 ống: 130L	Bộ
123	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 15 ống: 160L	Bộ

Tham chiếu QCVN 12-1:2011/BYT; Thông số kỹ thuật giữa Hoa Sen và Nhà cung cấp.

	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,370,000	3,370,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,130,000	5,130,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	6,850,000	6,850,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	10,170,000	10,170,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	15,550,000	15,550,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,580,000	2,580,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,680,000	3,680,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,560,000	5,560,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	7,290,000	7,290,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	10,550,000	10,550,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	16,300,000	16,300,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,500,000	1,500,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,320,000	2,320,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,210,000	3,210,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,100,000	4,100,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	6,010,000	6,010,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	8,280,000	8,280,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	9,280,000	9,280,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,900,000	1,900,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,350,000	3,350,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	7,130,000	7,130,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,480,000	1,480,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,960,000	1,960,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,880,000	2,880,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,830,000	3,830,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,910,000	5,910,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	11,140,000	11,140,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,790,000	1,790,000
	Minh Thành Lotus	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,840,000	2,840,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,060,000	5,060,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	6,220,000	6,220,000

124	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 18 ống: 180L	Bộ
125	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 20 ống: 200L	Bộ
126	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 24 ống: 240L	Bộ
127	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 30 ống: 300L	Bộ
128	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 12 ống: 130L	Bộ
129	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 15 ống: 160L	Bộ
130	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 18 ống: 180L	Bộ
131	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 20 ống: 200L	Bộ
132	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 12 ống: 130L	Bộ
133	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 14 ống: 140L	Bộ
134	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 15 ống: 160L	Bộ
135	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 16 ống: 170L	Bộ
136	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 18 ống: 180L	Bộ
137	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 20 ống: 200L	Bộ
138	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 24 ống: 240L	Bộ
139	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 30 ống: 300L	Bộ
140	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 12 ống: 130L	Bộ
141	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 14 ống: 140L	Bộ
142	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 15 ống: 160L	Bộ
143	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 16 ống: 170L	Bộ
144	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 18 ống: 180L	Bộ
145	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 20 ống: 200L	Bộ

Tham chiếu TCVN 8251:2009;
Thông số kỹ thuật giữa Hoa
Sen và Nhà cung cấp.

		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	7,380,000	7,380,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	8,160,000	8,160,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	9,760,000	9,760,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	12,100,000	12,100,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,380,000	5,380,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	6,610,000	6,610,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	7,790,000	7,790,000
		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	8,660,000	8,660,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,280,000	4,280,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,800,000	4,800,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,140,000	5,140,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,480,000	5,480,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	6,170,000	6,170,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	6,850,000	6,850,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	8,220,000	8,220,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	10,270,000	10,270,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,500,000	4,500,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,250,000	5,250,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,630,000	5,630,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	6,000,000	6,000,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	6,750,000	6,750,000
	Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	7,500,000	7,500,000

146	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 24 ống: 240L	Bộ			Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	9,000,000	9,000,000
147	NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 30 ống: 300L	Bộ			Việt Á	Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	11,250,000	11,250,000
148	Chậu chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD001	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,800,000	3,800,000
149	Chậu chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD002	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,100,000	5,100,000
150	Chậu chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD003	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,000,000	5,000,000
151	Chậu chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD004	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,900,000	4,900,000
152	Chậu chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD005	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,700,000	2,700,000
153	Chậu chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD006	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,000,000	2,000,000
154	Chậu chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD007	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,600,000	2,600,000
155	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6224	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,850,000	2,850,000
156	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT001	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,850,000	2,850,000
157	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6274	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,850,000	2,850,000
158	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT004	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,850,000	2,850,000
159	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6805	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,850,000	2,850,000
160	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT005	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,850,000	2,850,000
161	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6830	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,850,000	2,850,000
162	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT006	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	2,850,000	2,850,000
163	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6822	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,000,000	3,000,000
164	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT003	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,000,000	3,000,000
165	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6831	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,000,000	3,000,000
166	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT002	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,000,000	3,000,000
167	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO TOYT013 Pro	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,550,000	3,550,000
168	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO TOYT014 Pro	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,550,000	3,550,000
169	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO TOYT015 Pro	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,800,000	3,800,000
170	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO TOYT016 Pro	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,800,000	3,800,000
171	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT009 Pro	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,650,000	3,650,000
172	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT010 Pro	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	3,650,000	3,650,000
173	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO MON2091 Pro	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,000,000	4,000,000
174	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO MONT007 Pro	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,000,000	4,000,000
175	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO MON2092 Pro	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,000,000	4,000,000
176	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO MONT008 Pro	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	4,000,000	4,000,000
177	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO ARRT011 Luxury	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,800,000	5,800,000

178	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO ARRT012 Luxury	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	5,800,000	5,800,000
179	Bồn cầu	Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE001 Luxury	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	19,500,000	19,500,000
180	Bồn cầu	Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE002 Luxury	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	19,500,000	19,500,000
181	Bồn cầu	Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE004 Luxury	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	39,000,000	39,000,000
182	Bồn cầu	Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE003 Luxury	Bộ				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	58,500,000	58,500,000
183	Lavabo	Lavabo treo tường TUSLO COCL001	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,400,000	1,400,000
184	Lavabo	Lavabo treo tường TUSLO COCL002	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,400,000	1,400,000
185	Lavabo	Lavabo treo tường TUSLO COCL003	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,330,000	1,330,000
186	Lavabo	Lavabo treo tường TUSLO COCL004	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,330,000	1,330,000
187	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL005	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,140,000	1,140,000
188	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL006	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,140,000	1,140,000
189	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL008	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,140,000	1,140,000
190	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL007	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,330,000	1,330,000
191	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL009	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,330,000	1,330,000
192	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL010	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,330,000	1,330,000
193	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL011	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,330,000	1,330,000
194	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL012	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,330,000	1,330,000
195	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL013 Pro	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,900,000	1,900,000
196	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL014 Pro	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,900,000	1,900,000
197	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL015 Pro	Cái				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	1,900,000	1,900,000
198	Ngói	Ngói chính Lustime màu thường sóng tròn	Viên				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	25,500	25,500
199	Ngói	Ngói chính Lustime màu coban sóng tròn	Viên				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	26,000	26,000
200	Ngói	Ngói nóc Lustime sóng tròn	Viên				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	37,300	37,300
201	Ngói	Ngói cuối nóc Lustime sóng tròn	Viên				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	70,000	70,000
202	Ngói	Ngói rìa Lustime sóng tròn	Viên				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	32,700	32,700
203	Ngói	Ngói cuối rìa Lustime sóng tròn	Viên				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	68,700	68,700
204	Ngói	Ngói chạc 3 Lustime sóng tròn	Viên				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	162,400	162,400
205	Ngói	Ngói cuối mái Lustime sóng tròn	Viên				Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	69,300	69,300
206	Gạch	Gạch men nhập khẩu	M2		300x600, dày 9.0, glossy		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	206,000	206,000
207	Gạch	Gạch men nhập khẩu	M2		300x600, dày 9.0, matt		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	206,000	206,000
208	Gạch	Gạch men nhập khẩu	M2		300x600, dày 9.0, glue		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	270,000	270,000
209	Gạch	Gạch men nhập khẩu	M2		300x600, dày 10, matt		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	310,000	310,000
210	Gạch	Gạch men nhập khẩu	M2		300x600, dày 10, glitter		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	310,000	310,000

211	Gạch	Gạch men nhập khẩu	M2		200x1000, dày 9.0, satin		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	304,000	304,000
212	Gạch	Gạch men nhập khẩu	M2		200x1000, dày 9.0, rustic		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	304,000	304,000
213	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		600x1200, dày 8.8, glossy		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	294,000	294,000
214	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		600x1200, dày 8.8, matt		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	294,000	294,000
215	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		600x1200, dày 8.8, carving		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	304,000	304,000
216	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		600x1200, dày 8.8, high glossy		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	328,000	328,000
217	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		600x1200, dày 8.8, special glossy		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	418,000	418,000
218	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		600x1200, dày 9.4, glossy		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	309,000	309,000
219	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		600x1200, dày 9.4, matt		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	309,000	309,000
220	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		600x1200, dày 9.4, satin		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	284,000	284,000
221	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		600x1200, dày 9.4, carving		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	330,000	330,000
222	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		800x1600, dày 9.4 glossy		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	423,000	423,000
223	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		800x1600, dày 9.4 satin		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	423,000	423,000
224	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		800x1600, dày 9.4 high glossy		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	471,000	471,000
225	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		1000x1000, dày 9.4 glossy		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	380,000	380,000
226	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		1000x1000, dày 9.4 satin		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	380,000	380,000
227	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		1000x1000, dày 9.4 high glossy		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	455,000	455,000
228	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		1200x1200, dày 9.4 glossy		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	423,000	423,000
229	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		1200x1200, dày 9.4 matt		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	423,000	423,000
230	Gạch	Gạch granite nhập khẩu	M2		1200x1200, dày 9.4 high glossy		Ấn độ	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	480,000	480,000
231	Gạch	Gạch men Lustile	M2		300x300, dày 9.5		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	480,000	480,000
232	Gạch	Gạch men Lustile	M2		300x300, dày 8.9		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	182,000	182,000
233	Gạch	Gạch men Lustile	M2		300x600, dày 8.7		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	147,000	147,000
234	Gạch	Gạch men Lustile	M2		300x600, dày 8.0		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	160,000	160,000
235	Gạch	Gạch men Lustile	M2		400x800, dày 10.3		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	185,000	185,000
236	Gạch	Gạch men Lustile	M2		400x800, dày 9.5		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	170,000	170,000
237	Gạch	Gạch bán sứ Lustle	M2		300x600, dày 9.0		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	421,000	421,000
238	Gạch	Gạch bán sứ Lustle	M2		300x600, dày 8.8		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	190,000	190,000
239	Gạch	Gạch bán sứ Lustle	M2		400x800, dày 9.4		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	214,000	214,000
240	Gạch	Gạch bán sứ Lustle	M2		500x500, dày 9.0		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	151,000	151,000
241	Gạch	Gạch bán sứ Lustle	M2		500x500, dày 10		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	157,000	157,000
242	Gạch	Gạch bán sứ Lustle	M2		600x600, dày 9.0		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	188,000	188,000

243	Gạch	Gạch bán sứ Lustile	M2		600x600, dày 10		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	190,000	190,000
244	Gạch	Gạch granite Lustile	M2		400x800, dày 9.4		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	243,000	243,000
245	Gạch	Gạch granite Lustile	M2		400x800, dày 10.3		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	230,000	230,000
246	Gạch	Gạch granite Lustile	M2		600x600, dày 9.0		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	207,000	207,000
247	Gạch	Gạch granite Lustile	M2		800x800, dày 9.4		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	239,000	239,000
248	Gạch	Gạch granite Lustile	M2		800x800, dày 10		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	219,000	219,000
249	Gạch	Gạch granite Lustile	M2		600x1200, dày 9.8		Việt nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 01/06/2025	275,000	275,000
F. GẠCH: XÂY, ỐP, LÁT NỀN VÍA HẸ; CÁT, ĐÁ CÁC LOẠI												
F.1. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU MỚI ASIA 96												
1	Gạch Block Mác 5.0 4-7 viên có 1 viên gạch chèn	Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x 180 mm	Công ty Cổ phần Vật liệu mới ASIA 96	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình, đã bao gồm chi phí bốc xếp	Sản xuất tại nhà máy gạch không nung, xã Diên Thọ, tỉnh Khánh Hòa	1,045	1,045	
2		Gạch thẻ đặc	Viên		40x80x 180 mm		Việt Nam			1,000	1,000	
3		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		Việt Nam			3,636	3,636	
4		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		Việt Nam			7,091	7,091	
5		Gạch 4 lỗ	Viên		80x80x 180 mm		Việt Nam			1,455	1,455	
6	Gạch Block Mác 7.5 4-7 viên có 1 viên gạch chèn	Gạch thẻ đặc	Viên	TCVN 6477:2016	40x80x 180 mm		Việt Nam			1,364	1,364	
7		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		Việt Nam			4,182	4,182	
8		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		Việt Nam			8,182	8,182	
9	Gạch Block Mác 15.0 4-7 viên có 1 viên gạch chèn	Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x 180 mm		Việt Nam			2,909	2,909	
10		Gạch thẻ đặc	Viên		40x80x 180 mm		Việt Nam			2,545	2,545	
11		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		Việt Nam			14,545	14,545	
12		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		Việt Nam			23,636	23,636	
F.2. CÔNG TY CỔ PHẦN Á CHÂU												
1	VLXD	Đá 1 x 2 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x22mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Không vận chuyển. Chỉ bốc xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ	Sản xuất tại mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Thọ, tỉnh Khánh Hòa	254,630	263,889
	VLXD	Đá 1 x 2 tuyển (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x22mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				273,148	282,407
2	VLXD	Đá 2 x 4 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	20x40mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				231,481	240,741
	VLXD	Đá 2 x 4 tuyển (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	20x40mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				250,000	259,259
3	VLXD	Đá 4 x 6 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	40x60mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				194,444	194,444
	VLXD	Đá 4 x 6 tuyển (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	40x60mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				212,963	212,963
4	VLXD	Đá CP Dmax 25 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 25	CTY CP Á Châu	Việt Nam				175,926	175,926
	VLXD	Đá CP Dmax 25 tuyển (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 25	CTY CP Á Châu	Việt Nam				194,444	194,444
	VLXD	Đá CP Dmax (cao tốc) gia cố 4% xi măng	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 25	CTY CP Á Châu	Việt Nam				277,778	277,778
5	VLXD	Đá CP Dmax 37,5 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 37,5	CTY CP Á Châu	Việt Nam				166,667	166,667
	VLXD	Đá CP Dmax 37,5 tuyển (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 37,5	CTY CP Á Châu	Việt Nam				185,185	185,185
6	VLXD	Đá CP thô (chưa phối trộn)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;		CTY CP Á Châu	Việt Nam				157,407	166,667
7	VLXD	Đá 1 x 1,5 (Thảm BTN)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x15mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				254,630	263,889
8	VLXD	Đá 1 x 1,9 (Thảm BTN)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x19mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				254,630	263,889
9	VLXD	Mi bụi, mặt đá	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	0x5mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				148,148	148,148

10	VLXD	Mì sáng (0,5 x 1)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	3x14mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				185,185	194,444
11	VLXD	Đá Lô ca (kích thước 30-40 cm)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	30x40cm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				138,889	138,889
12	VLXD	Đá Lô ca (kích thước 41-50 cm)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	41x50cm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				129,630	129,630
13	VLXD	Đá xô bồ	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	0,1x40cm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				129,630	138,889
14	VLXD	Đá phong hóa xô bồ lẫn đất	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	0,1x40cm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				111,111	111,111
F.3. CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM												
I	Gạch ốp/lát											
1	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	100x200	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		200,000	200,000
2	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		177,000	177,000
3	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	250x400	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		147,182	147,182
4	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 25400	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	250x400	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		156,364	156,364
5	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		244,444	244,444
6	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		250,000	250,000
7	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		231,481	231,481
8	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002- H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004- H+.	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		250,000	250,000
9	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017- H+.	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		295,313	295,313
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		653,977	653,977

11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		200,000	200,000
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		231,819	231,819
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		250,000	250,000
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		268,181	268,181
15	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		359,428	359,428

16	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	150x300	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		289,937	289,937
17	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		210,009	210,009
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		230,909	230,909
19	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		196,213	196,213
20	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		217,519	217,519
21	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		223,674	223,674
22	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		379,000	379,000
23	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	200x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		313,947	313,947
24	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		327,691	327,691
25	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	VNĐ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		328,125	328,125

26	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		220,013	220,013
27	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		233,333	233,333
28	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		242,000	242,000
29	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		247,159	247,159
30	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh		257,765	257,765
31	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		275,631	275,631
32	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		285,543	285,543
33	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		288,889	288,889
34	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		303,156	303,156
35	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		308,333	308,333
36	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		309,091	309,091

37	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		327,778	327,778
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		368,308	368,308
39	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		314,063	314,063
40	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		314,110	314,110
41	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		344,555	344,555
42	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại		359,375	359,375
43	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại		361,884	361,884
44	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh		386,364	386,364
45	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh		395,455	395,455
46	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		396,354	396,354

47	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		429,072	429,072
48	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		431,723	431,723
49	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		450,000	450,000
50	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		600,000	600,000
51	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		447,909	447,909
52	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		502,273	502,273
53	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		557,818	557,818
54	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		572,818	572,818
55	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		660,000	660,000
56	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	200x1200	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		546,275	546,275
57	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		546,275	546,275
58	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		666,667	666,667
59	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	VND/m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		1,111,111	1,111,111
II Ngói tráng men												
1	Ngói tráng men	Ngói lợp lớn Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh		24,545	24,545

2	Ngói trắng men	Ngói nóc Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		36,364	36,364
3	Ngói trắng men	Ngói chạc ba Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		86,364	86,364
4	Ngói trắng men	Ngói chạc tư Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		104,545	104,545
5	Ngói trắng men	Ngói chữ T Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		86,364	86,364
6	Ngói trắng men	Ngói chặn cuối nóc Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		27,273	27,273
7	Ngói trắng men	Ngói chặn cuối rìa Titan	VND/Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa		25,000	25,000
F.4. CÔNG TY TNHH HOÀNG HUY CAM RANH												
1	Vật liệu khác	Gạch block đặc 80x80x180mm	Viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009	Gạch bê tông đặc, kích thước 80x80x180mm. Mác gạch M75	Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1,650	1,650
2	Vật liệu khác	Gạch block đặc 90x90x190mm	Viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009	Gạch bê tông đặc, kích thước 90x90x190mm. Mác gạch M75	Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1,850	1,850
3	Vật liệu khác	Gạch block thê 40x80x180mm	Viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009	Gạch bê tông thê, kích thước 40x80x180mm. Mác gạch M75	Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1,350	1,350
4	Vật liệu khác	Gạch block thê 45x90x190mm	Viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009	Gạch bê tông thê, kích thước 45x90x190mm. Mác gạch M75	Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1,550	1,550
5	Vật liệu khác	Gạch block 4 lỗ 80x80x180mm	Viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ, kích thước 80x80x180mm. Mác gạch M75	Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1,450	1,450
6	Vật liệu khác	Gạch block 4 lỗ 90x90x190mm	Viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ, kích thước 90x90x190mm. Mác gạch M75	Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		1,650	1,650
7	Vật liệu khác	Gạch block T10(M75) 90x190x390mm	Viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009	Gạch bê tông rỗng 3 lỗ, kích thước 90x190x390mm. Mác gạch M75	Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		6,400	6,400
8	Vật liệu khác	Gạch block T20(M75) 190x190x390mm	Viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ, kích thước 190x190x390mm. Mác gạch M75	Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		12,800	12,800
9	Vật liệu khác	Gạch Terazo	M ²	TCVN 7744 : 2013	Gạch Terazo, kích thước 400x400x32mm	Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình		92,000	92,000
F.5. CÔNG TY TNHH ĐÁ HÓA AN 1												
1	ĐÁ VSI (CÔNG NGHỆ LY TÂM)	ĐÁ VSI 10-19	VND/M3	TCVN 7570:2006		CÔNG TY					285,430	285,430
2		ĐÁ VSI 19-25	VND/M3	TCVN 7570:2006							284,700	284,700
3		ĐÁ VSI 5-25	VND/M3	TCVN 7570:2006							263,250	263,250
4		ĐÁ VSI 5-16	VND/M3	TCVN 7570:2006							330,750	330,750

5	ĐÁ ĐÁ THÔNG THƯỜNG	ĐÁ VSI 5-10	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006		TNHH ĐA HOA AN 1; ĐỊA CHỈ: Tòa nhà DHA, CI-IDICO, QL 1K, phường Hòa An, Biển Hòa, Đồng Nai	Mỏ Cam Phước, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá đăng ký chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		270,750	270,750
6		ĐÁ VSI 0-5	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							160,800	160,800
7		Đá rửa VSI	VNĐ/M3	QCVN16:2023/BXD							200,800	200,800
8		Đá 1x2	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							270,750	270,750
9		Đá 2x4	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							240,170	240,170
10		Đá 4x6	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							244,125	244,125
11		Đá bụi	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							152,800	152,800
12		Đá Dmax 25	VNĐ/M3	TCVN 8859:2023							165,825	165,825
13	Đá Dmax 37.5	VNĐ/M3	TCVN 8859:2023			156,750	156,750					
14	Đá hộc	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006			224,000	224,000					
F.6. CÔNG TY CỔ PHẦN VL& XD VIỆT HƯNG PHÁT												
1	ĐÁ VSI (CÔNG NGHỆ LY TÂM)	ĐÁ VSI 6-25	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006		Công ty CP VL & XD Việt Hưng Phát	Mỏ đá Đồng núi Hòn Ngang, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá đăng ký chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		327,040	327,040
2		ĐÁ VSI 6-19	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							320,470	320,470
3		ĐÁ VSI 10-19	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							320,470	320,470
4		ĐÁ VSI 19-25	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							319,740	319,740
5		ĐÁ VSI 5-10	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							260,800	260,800
6		ĐÁ VSI 0-5	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							184,450	184,450
7	Cát rửa VSI	VNĐ/M3	QCVN16:2023/BXD							232,050	232,050	
8	Đá 1x2	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							272,290	272,290	
9	Đá 2x4	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							272,290	272,290	
10	Đá bụi	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							153,000	153,000	
11	Đá 0x4 (Đầu sàng lọc)	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							162,750	162,750	
12	Đá hộc	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							192,000	192,000	
13	Đá Dmax 25	VNĐ/M3	TCVN 8859:2023							210,875	210,875	
14	Đá Dmax 37.5	VNĐ/M3	TCVN 8859:2023							193,375	193,375	
15	Đá hộc	VNĐ/M3	TCVN 7570:2006							115,200	115,200	
G. VẬT LIỆU NƯỚC; NÁP HỒ GA VÀ SONG CHẤN RÁC												
G.1. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA SUPER TRƯỜNG PHÁT												
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		7,268	7,268
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		7,920	7,920
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		9,318	9,318
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		9,505	9,505
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		10,063	10,063
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		12,020	12,020
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		14,070	14,070
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		12,020	12,020
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		13,512	13,512
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		16,493	16,493
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		19,288	19,288
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		23,202	23,202

13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		15,748	15,748
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		17,052	17,052
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		20,593	20,593
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		24,880	24,880
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		29,912	29,912
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		35,502	35,502
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		22,270	22,270
20	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		26,463	26,463
21	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		31,588	31,588
22	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		38,018	38,018
23	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		46,405	46,405
24	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		54,884	54,884
25	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		34,757	34,757
26	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		41,093	41,093
27	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		50,505	50,505
28	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		61,220	61,220
29	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		72,962	72,962
30	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		87,405	87,405
31	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		47,336	47,336
32	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		58,425	58,425
33	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		72,030	72,030
34	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		86,845	86,845

35	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		103,618	103,618
36	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		123,745	123,745
37	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		77,620	77,620
38	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		92,250	92,250
39	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		102,220	102,220
40	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		123,559	123,559
41	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		148,345	148,345
42	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		177,605	177,605
43	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		97,273	97,273
44	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		120,364	120,364
45	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		148,182	148,182
46	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		180,545	180,545
47	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		216,273	216,273
48	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		257,117	257,117
49	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		123,302	123,302
50	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		152,880	152,880
51	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		186,912	186,912
52	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		227,806	227,806
53	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		276,360	276,360
54	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		329,548	329,548
55	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		157,909	157,909
56	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		190,388	190,388

57	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		233,329	233,329
58	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		282,597	282,597
59	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		342,643	342,643
60	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		412,134	412,134
61	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		206,909	206,909
62	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		249,989	249,989
63	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		306,651	306,651
64	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		368,748	368,748
65	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		453,117	453,117
66	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		540,603	540,603
67	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		258,545	258,545
68	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		314,758	314,758
69	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		386,031	386,031
70	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		470,132	470,132
71	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		570,003	570,003
72	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		683,506	683,506
73	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		321,091	321,091
74	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		392,089	392,089
75	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		483,763	483,763
76	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		576,062	576,062
77	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		713,172	713,172
78	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		850,372	850,372

79	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		394,762	394,762
80	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		493,742	493,742
81	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		594,592	594,592
82	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		728,229	728,229
83	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		871,932	871,932
84	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,051,718	1,051,718
85	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		499,000	499,000
86	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		602,522	602,522
87	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		736,692	736,692
88	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		905,431	905,431
89	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,084,771	1,084,771
90	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,297,877	1,297,877
91	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		618,818	618,818
92	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		768,455	768,455
93	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		917,903	917,903
94	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,135,197	1,135,197
95	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,359,528	1,359,528
96	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,658,818	1,658,818
97	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		789,091	789,091
98	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		962,806	962,806
99	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,168,872	1,168,872
100	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,448,818	1,448,818

101	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,749,545	1,749,545
102	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		2,112,727	2,112,727
103	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,002,273	1,002,273
104	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,235,455	1,235,455
105	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,515,727	1,515,727
106	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,837,545	1,837,545
107	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		2,220,000	2,220,000
108	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		2,680,727	2,680,727
109	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,264,455	1,264,455
110	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,556,909	1,556,909
111	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,926,000	1,926,000
112	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		2,326,364	2,326,364
113	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		2,817,455	2,817,455
114	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		3,412,000	3,412,000
115	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,615,909	1,615,909
116	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,987,273	1,987,273
117	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		2,433,727	2,433,727
118	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		2,941,364	2,941,364
119	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		3,560,909	3,560,909
120	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		4,310,909	4,310,909
121	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		1,967,909	1,967,909
122	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		2,467,091	2,467,091

123	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		3,026,455	3,026,455
124	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		3,660,545	3,660,545
125	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		4,457,545	4,457,545
126	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		5,338,545	5,338,545
127	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		2,702,727	2,702,727
128	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		3,332,727	3,332,727
129	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		4,091,818	4,091,818
130	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		4,994,545	4,994,545
131	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		6,032,727	6,032,727
132	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		3,424,545	3,424,545
133	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		4,210,909	4,210,909
134	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		5,182,727	5,182,727
135	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		6,312,727	6,312,727
136	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		7,167,273	7,167,273
137	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		4,360,000	4,360,000
138	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		5,369,091	5,369,091
139	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		6,586,364	6,586,364
140	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		8,031,818	8,031,818
141	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		9,723,636	9,723,636
142	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		5,521,818	5,521,818
143	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		6,805,455	6,805,455
144	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		8,351,818	8,351,818

145	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		8,578,182	8,578,182
146	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		12,330,909	12,330,909
147	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		6,983,636	6,983,636
148	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		8,610,909	8,610,909
149	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		10,564,545	10,564,545
150	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		12,907,273	12,907,273
151	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		15,609,091	15,609,091
152	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		8,617,273	8,617,273
153	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		10,639,091	10,639,091
154	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		13,056,364	13,056,364
155	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		15,720,909	15,720,909
156	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		19,163,636	19,163,636
157	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		12,411,818	12,411,818
158	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		15,312,727	15,312,727
159	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		17,985,455	17,985,455
160	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		22,924,545	22,924,545
161	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN6 x 53,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		19,950,000	19,950,000
162	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN8x66,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		24,601,636	24,601,636
163	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN10x83,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		29,995,909	29,995,909
164	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN6x61,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		26,075,000	26,075,000
165	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN8x76,2mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		32,123,636	32,123,636
166	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN10x94,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		39,153,182	39,153,182

G.2. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM												
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình		7,727	7,727
2	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		9,818	9,818
3	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		11,727	11,727
4	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		13,182	13,182
5	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		16,091	16,091
6	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		20,091	20,091
7	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		25,818	25,818
8	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		40,091	40,091
9	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		70,273	70,273
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		90,000	90,000
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		97,273	97,273
12	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		151,091	151,091
13	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		125,818	125,818
14	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		157,909	157,909
15	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		206,909	206,909
16	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		255,091	255,091
17	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		312,909	312,909
18	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		258,545	258,545

19	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		321,091	321,091
20	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		400,091	400,091
21	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		402,818	402,818
22	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		499,000	499,000
23	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		618,818	618,818
24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		789,091	789,091
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		1,192,727	1,192,727
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		1,002,273	1,002,273
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		1,926,000	1,926,000
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		2,433,727	2,433,727
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		1,967,909	1,967,909
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		3,026,455	3,026,455
31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		2,702,727	2,702,727
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		3,424,545	3,424,545
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		4,360,000	4,360,000
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		5,521,818	5,521,818
35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		6,983,636	6,983,636
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		8,617,273	8,617,273
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		12,411,818	12,411,818

38	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		25,545	25,545
39	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN32 PN16	Cái	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		33,091	33,091
40	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	Cái	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		24,182	24,182
41	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	Cái	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		33,091	33,091
42	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	Cái	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		52,636	52,636
43	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	Cái	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		30,727	30,727
44	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	Cái	ISO 4427 - 2 : 2019		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		35,636	35,636
45	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m	DIN 8078:2008		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		22,182	22,182
46	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m	DIN 8078:2008		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		48,182	48,182
47	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m	DIN 8078:2008		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		70,909	70,909
48	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m	DIN 8078:2008		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		68,909	68,909
49	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m	DIN 8078:2008		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		268,818	268,818
50	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m	DIN 8078:2008		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		223,273	223,273
51	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m	DIN 8078:2008		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		783,727	783,727
52	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 dây 1.7mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		9,000	9,000
53	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 dây 1.6mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		12,154	12,154
54	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 dây 1.9mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		17,814	17,814
55	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 dây 1.9mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		23,074	23,074
56	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN49 dây 2.1mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		28,839	28,839
57	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 dây 1.8mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		31,900	31,900

58	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		67,500	67,500
59	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		101,700	101,700
60	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		216,534	216,534
61	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		345,100	345,100
62	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		89,100	89,100
63	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		124,800	124,800
64	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		114,700	114,700
65	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		142,600	142,600
66	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		233,500	233,500
67	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		184,700	184,700
68	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		233,400	233,400
69	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		289,800	289,800
70	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		360,100	360,100
71	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		466,300	466,300

72	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		559,800	559,800
73	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		715,400	715,400
74	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		1,177,400	1,177,400
75	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		1,493,100	1,493,100
76	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		1,580,300	1,580,300
77	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		1,918,500	1,918,500
78	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		2,427,500	2,427,500
79	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		3,831,700	3,831,700
80	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		4,847,200	4,847,200
81	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m	ISO 21138		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		510,000	510,000
82	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m	ISO 21138		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		800,000	800,000
83	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		787,000	787,000
84	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		711,900	711,900
85	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		711,900	711,900
86	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		711,900	711,900
87	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		1,283,500	1,283,500
88	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		755,300	755,300
89	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam	Việt Nam	nt	nt		912,200	912,200

[illegible]

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN

1	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		962,000	962,000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,435,000	1,435,000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,789,000	1,789,000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,867,000	1,867,000
3	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		330,000	330,000
4	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,010,000	1,010,000
5	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,507,000	1,507,000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,879,000	1,879,000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,961,000	1,961,000

6	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		350,000	350,000
7	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,645,714	1,645,714
8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		2,355,238	2,355,238
8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		2,936,190	2,936,190
8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		3,063,810	3,063,810
9	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		536,190	536,190
10	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,728,000	1,728,000
11	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		2,473,000	2,473,000
10	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		3,083,000	3,083,000
11	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		3,217,000	3,217,000

12	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		563,000	563,000
13	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (150*150*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,330,000	1,330,000
14	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (160*160*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,419,000	1,419,000
15	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,622,000	1,622,000
16	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,840,000	1,840,000
17	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,965,000	1,965,000
18	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,500,000	1,500,000
19	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		274,000	274,000

20	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747)	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		292,000	292,000
21	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747)	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		371,000	371,000
22	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747)	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		396,000	396,000
23	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		487,000	487,000
24	Vật liệu khác	Bàn đệm	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747)	Bàn đệm 700x300*5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		60,000	60,000
25	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747)	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		15,000	15,000
26	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747)	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		40,000	40,000
27	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747)	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		45,000	45,000
28	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747)	Mắt phản quang tròn D200	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		50,000	50,000

29	Vật liệu khác	Bulong	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Bu lông M16 x 36 đầu đủ	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		7,300	7,300
30	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Bu lông M16 x 45 đầu đủ	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		13,000	13,000
31	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Bu lông M 20 x 180 đầu đủ	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		28,000	28,000
32	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Bu lông M20 x 360 đầu đủ	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		33,000	33,000
33	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Bu lông M20 x 380 đầu đủ	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		35,000	35,000
34	Vật liệu khác	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM -A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	theo thiết kế	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		45,000	45,000
35	Vật liệu khác	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg	Tiêu chuẩn ASTM -A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	theo thiết kế	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		11,000	11,000
36	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng những kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		460,000	460,000
37	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng những kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		720,000	720,000
38	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng những kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		698,000	698,000
39	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng những kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,120,000	1,120,000
40	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng những kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,531,000	1,531,000

41	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ vương, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhôm kẽm+khung hộp (20x40) nhôm kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		1,950,000	1,950,000
42	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D76 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		140,000	140,000
43	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D 90 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		170,000	170,000
44	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D114 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		220,000	220,000
45	Vật liệu khác	Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainless Steel Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		4,050,000	4,050,000
46	Vật liệu khác	Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainless Steel Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		5,400,000	5,400,000
47	son	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		23,000	23,000
48	son	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		24,500	24,500
49	son	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn lót Futun 16kg/thùng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		83,000	83,000
50	son	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Hạt phản quang 25 kg/bao	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		23,000	23,000
51	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		38,000	38,000
52	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		35,000	35,000
53	Vật liệu khác	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhôm nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		5,700,000	5,700,000

54	Vật liệu khác	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rỗng lược MS-RS22-20 sơn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		4,700,000	4,700,000
55	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ		Trụ THGT cao 6m, vươn 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dây 10mm. - Tay vươn tròn còn dài 4m, D80/120mm, dây 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dây 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		10,800,000	10,800,000
56	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ		Trụ THGT cao 6m, vươn 8m gồm: - Thân trụ tròn còn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dây 12mm. - Tay vươn tròn còn dài 8m, D80/180mm, dây 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dây 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		21,500,000	21,500,000
57	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ		Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m: - Thân trụ tròn còn 6,2m, D200/300mm, dây 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dây 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dây 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dây 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		18,700,000	18,700,000
58	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V- 7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		14,500,000	14,500,000

59	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn cột cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		3,150,000	3,150,000
60	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn cột cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		3,950,000	3,950,000
61	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		4,360,000	4,360,000
62	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		4,620,000	4,620,000
63	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn cột cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		4,200,000	4,200,000
64	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn cột cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa		5,170,000	5,170,000

65	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dây 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cản tròn côn cao 1m, D68/84mm, dây 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa	7,670,000	7,670,000
66	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dây 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cản tròn côn cao 1m, D68/84mm, dây 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa	8,500,000	8,500,000
67	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dây 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa	3,720,000	3,720,000
68	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác liền cản đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dây 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tấm bullong 240x240mm).	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa	4,200,000	4,200,000
69	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dây 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa	5,600,000	5,600,000